



TẠP CHÍ

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

ISSN 0866 - 7101



THỰC HIỆN LỜI DẠY CỦA BÁC HỒ 40 NĂM TRƯỚC

Các chủ trương lớn của ngành thủy sản năm 1999

Thêm lực đẩy cho XUẤT KHẨU THỦY SẢN PHÁT TRIỂN

Cảng cá Cát Lờ sau một năm hoạt động

15 năm Trung tâm nghiên cứu thủy sản III

CV 107

2
Tháng 3+4
1999

10 NĂM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NLTS

Nhân ngày truyền thống ngành thủy sản (1/4)

THỰC HIỆN LỜI DẠY CỦA BÁC HỒ 40 NĂM TRƯỚC

♦ TẠ QUANG NGỌC

Ủy viên TƯ Đảng - Bộ trưởng Thủy sản

Đã 40 năm kể từ ngày Bác Hồ kính yêu về thăm các làng cá vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng. Lời dạy của Bác ngày ấy: "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ" - nay được trân trọng ghi trên lá cờ truyền thống của ngành thủy sản Việt Nam - ngày càng in đậm trong tâm trí của hơn 3 triệu lao động nghề cá cả nước đang cần cù và sáng tạo trong các lĩnh vực hoạt động để xây dựng và phát triển bền vững ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, kết hợp với bảo vệ vững chắc an ninh quốc phòng vùng biển.

Là một quốc gia ven biển, trải qua quá trình lịch

sử 4000 năm dựng nước và giữ nước, biển luôn có vị trí hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc và đất nước ta.

"Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ". Đối với nghề cá, biển chứa đựng tiềm năng to lớn tài nguyên sinh vật biển của đất nước. Với 3.260 kilômet bờ biển, hơn 1 triệu kilômet vuông vùng biển đặc quyền kinh tế và rất nhiều hòn đảo lớn nhỏ... biển khơi của chúng ta là cả một kho nguồn lợi thủy sản phong phú. Ngay từ Đại hội toàn quốc lần thứ III, Đảng ta đã xác định: "Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược lớn của cả nước... Khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của vùng biển, ven biển, kết

hợp với an ninh quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc". Cả một chặng đường dài phấn đấu, nhiều thế hệ của ngành thủy sản đã đổ mồ hôi và cả xương máu để tạo dựng nên diện mạo của ngành thủy sản hôm nay, thể hiện tinh cảm và trách nhiệm của bà con lao động nghề cá đối với vị lãnh

tụ kính yêu của dân tộc và đối với truyền thống của ngành: luôn bền bỉ phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn khách quan và cả những yếu kém, vượt lên để tìm con đường phát triển. Mười tám năm qua, ngành thủy sản đã liên tục hoàn thành các chỉ tiêu

kế hoạch nhà nước, năm sau cao hơn năm trước. Năm 1998, dù phải đối đầu với những hậu quả nặng nề của cơn bão Linda xảy ra trước đó, rồi nặng hạn triển miên, bão lụt thiên tai liên tiếp ở các tỉnh miền Trung và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực... ngành thủy sản vẫn tập trung cao độ mọi nguồn lực thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, giữ vững sự tăng trưởng kinh tế, góp phần cải thiện đời sống và tiến bộ xã hội của bà con ngư dân cùng lao động nghề cá cả nước.

Thực hiện lời Bác dạy: "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ". Làm chủ - chúng ta vừa khai



thác sử dụng tài nguyên sinh vật biển, vừa phải rất quan tâm đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, gắn kết giữa sản xuất và gìn giữ trọn vẹn chủ quyền vùng biển. Một môi trường biển trong sạch, với nguồn lợi tài nguyên thủy sản được sử dụng và phát triển bền vững bởi các hoạt động của một nghề cá có trách nhiệm, thể hiện sâu đậm tình quân dân thắm thiết cả trong sản xuất, phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển.

Ngày 1/4 năm nay, thiết thực kỉ niệm 40 năm ngày truyền thống nghề cá, phối hợp cùng các thành viên khác trong Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản, chúng ta phấn đấu "Ngày 1/4 không có

tiếng mìn nổ trên biển". Đó là tín hiệu gìn giữ bình yên cho môi trường sống của các giống loài thủy sản và gìn giữ an ninh cho biển khơi bao la của Tổ quốc.

Kỉ niệm lần thứ 40 ngày Bác Hồ về thăm làng cá và ngày truyền thống ngành thủy sản vào năm 1999 này - năm "tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là công nghiệp hóa nông thôn" như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành TƯ Đảng đã nêu - ngành thủy sản phát huy thành quả đã đạt được năm qua, phấn đấu đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội năm 1999, xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, xứng đáng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, vững vàng và tự tin bước tiếp vào thế kỉ 21 ■

CÁC HOẠT ĐỘNG KỈ NIỆM 40 NĂM NGÀY BÁC HỒ VỀ THĂM LẠNG CÁ VÀ NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH THỦY SẢN ĐIỂN RA SƠI NỔI, THIẾT THỰC

Từ cơ quan Bộ đến các đơn vị trực thuộc, địa phương, nhất là các tỉnh ven biển đều tổ chức các hoạt động kỉ niệm ngày 1/4. Tại Cát Bà (Hải Phòng), Phó Thủ tướng Ngô Xuân Lộc, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã về dự. Trong bài phát biểu của mình, sau khi biểu dương thành tích của ngành thủy sản cả nước và của Hải Phòng đã đạt được trong 40 năm qua, Phó Thủ tướng đã nêu lên nhiệm vụ của ngành trong thời gian tới, riêng năm 1999 phấn đấu đạt 1 tỉ USD/950 triệu USD kế hoạch. Các đồng chí lãnh đạo khác của Bộ cũng đã về các địa phương dự các hoạt động kỉ niệm: tại Quảng Ninh có Thủ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, tại Bến Tre có Thủ trưởng Nguyễn Việt Thắng. Ngoài các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, giao lưu các thế hệ CBCNV, lao động nghề cá, sưu tầm tư liệu xây dựng phòng truyền thống thủy sản địa phương, in ấn tài liệu tuyên truyền ngày 1/4... nhiều địa phương tổ chức lễ ra quân khai thác vụ cá nam. Quảng Nam đề ra mục tiêu "vụ cá nam phấn đấu đạt 75% sản lượng cả năm". Bến Tre tổ chức Hội chợ triển lãm thủy sản. Với chủ đề "Ngày 1/4 không có tiếng mìn nổ trên biển", nhiều địa phương, ngoài công tác tuyên truyền đã tổ chức lực lượng tuần tra trên biển, như Kiên Giang, Phú Yên đã phối hợp với bộ đội biên phòng, hải quân điều động 100% tàu kiểm ngư ra quân. Để tái tạo nguồn lợi, nhiều địa phương tổ chức thả tôm cá giống xuống sông, biển như Phú Yên thả 8 vạn tôm giống, Ninh Thuận ngoài việc trích ngân sách địa phương mua tôm giống thả xuống biển còn vận động các chủ hộ sản xuất tôm giống thả ra biển, Vĩnh Phúc thả 3 vạn cá giống xuống sông.

Thực hiện chủ trương của Quỹ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam, trong dịp kỉ niệm này nhiều địa phương, đơn vị đã tổ chức quyên góp ủng hộ Quỹ. Theo báo cáo chưa đầy đủ của 21 địa phương, đơn vị, tính đến ngày 5/4/1999 đã quyên góp được 56.139.000 đồng.

Nhân dịp này, Bộ Thủy sản đã tặng Huy chương Vì sự nghiệp phát triển nghề cá cho 1.050 cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng ngành thủy sản và nhiều bằng khen cho các tập thể, cá nhân ■

PV

10 CHỦ TRƯỞNG LỚN CỦA NGÀNH THỦY SẢN NĂM 1999

- 1.** Tiếp tục triển khai chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, ổn định và chuyển đổi nghề nghiệp, tiến đến hạn chế đến mức cho phép đánh bắt hải sản vùng ven bờ để tăng thêm nguyên liệu cho chế biến đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Kết hợp kinh tế thủy sản với quốc phòng và an ninh, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.
- 2.** Phát triển các hình thức nuôi trồng thủy sản nhằm khai thác các tiềm năng đất đai, mặt nước, tạo thêm việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động. Chuyển mạnh sang hình thức nuôi bán thâm canh và thâm canh để nâng cao năng suất và sản lượng, góp phần phục vụ cho xuất khẩu. Xây dựng chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản làm căn cứ cho việc đầu tư lâu dài và có các chính sách phù hợp cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.
- 3.** Thực hiện chương trình xuất khẩu, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực từ khâu tạo ra nguyên liệu đến sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng và đổi mới sản phẩm, tăng cường các hoạt động nghiên cứu xúc tiến để mở rộng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu đáp ứng nhu cầu tích lũy, mở rộng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất và đóng góp cho ngân sách nhà nước.
- 4.** Tiếp tục ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm. Đặc biệt ưu tiên hướng nghiên cứu cho điều tra nguồn lợi và công nghệ phù hợp phục vụ khai thác xa bờ và phát triển thêm nghề mới, bảo vệ nguồn lợi vùng gần bờ. Tập trung các hoạt động nghiên cứu khoa học và đầu tư công nghệ vào phát triển nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi biển và nuôi các vùng triều, phổ biến các mô hình nuôi tôm, cá cao sản và bền vững để dân áp dụng rộng rãi.
- 5.** Mở rộng hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế, phát huy tốt hiệu quả các dự án hỗ trợ kỹ thuật song phương và đa phương, thu hút thêm nguồn vốn, công nghệ, mở rộng thị trường và đào tạo cán bộ cho ngành.
- 6.** Tập trung vật tư tiền vốn để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành. Tiếp tục đổi mới qui trình và thủ tục đầu tư theo các nguồn vốn và các đối tượng được đầu tư, thực hiện đầu tư không dàn trải. Tập trung vốn ngân sách cho các công trình trọng điểm có khả năng hoàn thành trong năm, những công trình có sử dụng vốn ODA của nước ngoài, những công trình sớm có hiệu quả kinh tế - xã hội, nhất là để phục vụ các chương trình trọng điểm của ngành.
- 7.** Triển khai đề án sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp thuộc Bộ quản lý đã trình Chính phủ, phối hợp với các tỉnh, thành phố trong việc sắp xếp các doanh nghiệp thủy sản. Tổng kết mô hình quản lý của tổng công ti, kịp thời rút kinh nghiệm tổ chức cổ phần hóa ở doanh nghiệp đã chuyển thành công ti cổ phần. Có chuyển biến tích cực trong triển khai thực hiện Luật Hợp tác xã và Điều lệ mẫu Hợp tác xã nghề cá.
- 8.** Tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, hạn chế thấp nhất tác động của diễn biến thời tiết không thuận lợi và thiên tai tới công trình nuôi thủy sản.
- 9.** Triển khai thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và thực hiện thanh toán công nợ giai đoạn II theo Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư, chi tiêu.
- 10.** Đẩy mạnh công tác thanh tra và kiểm tra, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, buôn lậu.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THỦY SẢN III

15 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III được thành lập ngày 14/4/1984, là đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học kỹ thuật phục vụ sự phát triển toàn diện ngành thủy sản ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, thực hiện các chức năng: điều tra môi trường, nguồn lợi, nghiên cứu khoa học, thực nghiệm kỹ thuật về giống, nuôi trồng, khai thác, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức sản xuất thử và hướng dẫn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất trong vùng, tham gia công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ ...

Với 14 cán bộ nhân viên từ ngày đầu thành lập, với cơ sở vật chất hầu như không có gì, trụ sở làm việc và giao dịch đều phải đi mượn, nhưng với quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo và cán bộ Trung tâm, những khó khăn ban đầu đã phải nhường bước, giành chỗ cho một cơ ngơi đáng hoàng, bề thế của Trung tâm ngày hôm nay.

Bằng nhiều hình thức huy động các nguồn vốn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn liên doanh liên kết, vốn hợp tác quốc tế... sau khi được cấp đất, Trung tâm đã tập trung ưu tiên xây dựng cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm phục vụ triển khai công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của đơn vị. Đến nay, ngoài trụ sở làm việc và pilot thực nghiệm ở thành phố Nha Trang, Trung tâm đã hoàn tất xây dựng Trạm nghiên cứu thực nghiệm nuôi cá nước ngọt Quảng Hiệp - Lâm Đồng (năm 1992), Trạm nghiên cứu thực nghiệm nuôi hải đặc sản Phan Thiết - Bình Thuận (năm 1995), Trạm nghiên cứu thực nghiệm nuôi trai cấy ngọc Vũng Rô - Phú Yên (năm 1995), nơi làm việc của Dự án Quản lý nghề cá hồ chứa ở thành phố Buôn Ma Thuột (năm 1997) và một số các phòng thí nghiệm sinh học, môi trường, bệnh thủy sản...

Nhờ có cơ sở vật chất trên, cộng với sự mở rộng hợp tác với một số đơn vị sản xuất ở các địa phương, các đề tài nghiên cứu khoa học của Trung tâm đã được triển khai thuận lợi và đạt kết quả tốt.

Bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu, trong chặng đường phát triển vừa qua, Trung tâm luôn chú trọng đến công tác bồi dưỡng

NGUYỄN HUNG ĐIỀN

Giám đốc

Trung tâm NTTS III



cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý để có đủ năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đội ngũ cán bộ khoa học của Trung tâm đã trưởng thành nhanh chóng cả về lượng lẫn chất. Đến cuối năm 1998, trong tổng số 54 cán bộ khoa học của Trung tâm, 39 người có trình độ đại học trở lên, 7 người có trình độ trên đại học, 28 lượt người được cử đi tập huấn, đào tạo, hội thảo ở nước ngoài và hiện có 4 người đang được đào tạo cao học ở trong và ngoài nước.

Bám sát các chức năng nhiệm vụ được giao, nhạy bén nắm bắt yêu cầu của thực tiễn sản xuất nuôi trồng thủy sản ở các địa phương, qua 15 năm hoạt động, Trung tâm đã đạt được những thành tích đáng kể, thể hiện trong từng lĩnh vực sau:

+ Về nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ và áp dụng tiến bộ kỹ thuật

Đã thực hiện 21 đề tài nghiên cứu khoa học, 3 dự án sản xuất thử. Một nửa số đề tài nghiên cứu có kết quả đã được ứng dụng vào sản xuất ở các địa phương.

Nổi bật trong giai đoạn 1986 - 1990 là các đề tài về tôm sú *P.monodon*. Sau khi sản xuất nhân tạo giống tôm sú thành công, Trung tâm đã mạnh dạn nghiên cứu xây dựng mô hình trại sản xuất giống tôm sú với các qui mô khác nhau, công suất từ 1 - 5 triệu P_{15} /năm/trại đến 10-20 triệu P_{15} /năm/trại.

Năm 1997, Xí nghiệp đông lạnh Nha Trang Seaproduct Đà Nẵng và Trung tâm đã hợp tác xây dựng trại sản xuất tôm sú tại Bãi Tiên và đã thu được kết quả tốt ngay từ đợt sản xuất đầu tiên.

Từ tôm sú giống được sản xuất nhân tạo, đã tiến hành nuôi tôm sú thương phẩm đạt năng suất 1 - 1,5

tấn/ha/vụ. Kết quả này áp dụng đưa vào sản xuất đã làm thay đổi tập quán nuôi tôm ở nhiều địa phương. Đến những năm 90, sản xuất giống và ương nuôi tôm sú thương phẩm đã trở thành nghề sản xuất rất phát triển trong vùng, đạt hiệu quả kinh tế cao, làm thay đổi bộ mặt nông thôn ven biển miền Trung.

Cũng trong thời kỳ này, cán bộ khoa học của Trung tâm đã nghiên cứu thành công kỹ thuật nuôi Artemia trên ruộng muối thu trứng bào xác làm thức ăn cho ấu trùng tôm, cá. Kết quả đã được triển khai rộng rãi trên ruộng muối ở tỉnh Ninh Thuận, làm tăng hiệu quả kinh tế của nghề muối.

Giai đoạn 1991-1995, Trung tâm đã thực hiện hai đề tài có ý nghĩa lớn trong sản xuất, đó là đề tài "Nghiên cứu sinh sản nhân tạo điệp quạt" và đề tài "Kỹ thuật nuôi nâng cấp tôm hùm". Kết quả của 2 đề tài này đã được chuyển giao và áp dụng tại Bình Thuận, Phú Yên, đem lại kết quả tốt cho người sản xuất, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ được nguồn lợi ven bờ.

Giai đoạn 1996 -2000, Bộ Thủy sản giao cho Trung tâm thực hiện 10 đề tài và 1 dự án sản xuất thử. Đến nay một số đề tài đã được thực hiện và đạt kết quả tốt, có khả năng sớm đưa vào sản xuất như các đề tài nghiên cứu sản xuất nhân tạo cua biển, sản xuất giống ốc hương, ghẹ; dự án nuôi thành thực tôm sú.

Nhằm đẩy nhanh việc áp dụng vào thực tiễn kết quả của các đề tài nghiên cứu, thực nghiệm và tổng kết kinh nghiệm sản xuất, Trung tâm thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo cán bộ kỹ thuật cho các địa phương về sản xuất giống tôm sú, nuôi tôm sú thương phẩm,

vận hành các trại sản xuất giống, quản lý bệnh thủy sản, nhất là bệnh tôm sú. Khi có tổ chức khuyến ngư, Trung tâm đã phối hợp chặt chẽ với Vụ Quản lý nghề cá và Trung tâm khuyến ngư các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên để cùng xây dựng mô hình, tổ chức tập huấn để nhân rộng các kết quả nghiên cứu và mô hình tốt ở các địa phương, giúp bà con nông ngư dân thực hiện tốt các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, góp phần phát triển nghề nuôi trồng thủy sản trong vùng một cách nhanh chóng và rộng khắp.

+ Công tác hợp tác quốc tế

Từ tháng 8/1995, dự án "Quản lý nghề cá hồ chứa lưu vực sông Mêkông" thuộc Ủy hội quốc tế sông Mêkông do DANIDA tài trợ đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Qua kiểm tra đánh giá của Ủy hội quốc tế sông Mêkông, giai đoạn 1 đã thực hiện tốt các nội dung và mục tiêu của dự án, chuẩn bị tiếp tục triển khai giai đoạn 2 vào tháng 10/1999, có mở rộng ra hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Ngoài ra, Trung tâm còn hợp tác với các chuyên gia Trung Quốc nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo điệp, với công ti Indus Limited (Hong Kong) nghiên cứu thử nghiệm nuôi trai cấy ngọc ở Vũng Rô, với công ti Ohki (Nhật) xây dựng Trung tâm nghiên cứu nuôi biển tại Nha Trang. Trung tâm cũng nhận đào tạo cán bộ kỹ thuật cho CuBa về nuôi Artemia trên ruộng muối.

+ Công tác xây dựng tổ chức, thi đua và chăm lo đời sống cán bộ nhân viên

15 năm qua, Trung tâm luôn chú trọng đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò quản lý của chính quyền, vai trò làm chủ của công đoàn và mọi thành viên trong việc xây dựng và thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị. coi trọng công tác thi đua và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ nhân viên. Các cán bộ của Trung tâm được bố trí công việc phù hợp với nhiệm vụ và khả năng, được tổ chức, động viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Sự nỗ lực phấn đấu kiên trì của tập thể cán bộ nhân viên Trung tâm trong suốt 15 năm qua đã được ghi nhận qua những phần thưởng xứng đáng mà Trung tâm được trao tặng trong thời gian qua: Thành ủy Nha Trang công nhận chi bộ Trung tâm là chi bộ trong sạch vững mạnh (năm 1997,1998); Bộ Thủy sản



Trao đổi việc thực hiện đề tài nghiên cứu tại hiện trường

tặng cờ "Đơn vị thi đua xuất sắc" các năm 1988, 1989, 1997 và cờ truyền thống của ngành năm 1999; Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba (năm 1991), hạng nhì (năm 1998); Công đoàn Trung tâm đạt danh hiệu đơn vị vững mạnh 3 năm liền. Nhiều tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của Bộ trưởng Thủy sản, Bộ Khoa học công nghệ và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà, trong đó có 2 cán bộ được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba (năm 1998).

Qua 15 năm phấn đấu xây dựng và trưởng thành, tập thể cán bộ nhân viên Trung tâm nghiên cứu thủy

sản III đã đoàn kết thống nhất, đồng cam cộng khổ, khắc phục khó khăn, giúp đỡ nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị một cách chủ động, sáng tạo. Ngoài sự nỗ lực kiên trì của bản thân, cán bộ nhân viên Trung tâm ghi nhận sâu sắc sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Bộ Thủy sản, sự giúp đỡ hiệu quả của các Vụ chức năng, sự hỗ trợ tích cực của các địa phương - nhất là của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà, sự hợp tác chân thành của các đơn vị, cơ sở trong và ngoài ngành thủy sản đối với từng chặng đường vươn lên của Trung tâm để đạt tới sự lớn mạnh ngày hôm nay, góp phần xây dựng và phát triển ngành thủy sản ■

HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

Trong 2 ngày 24 và 25/3/1999 tại Hà Nội, Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội phối hợp với Bộ Thủy sản tổ chức Hội nghị chuyên đề về các biện pháp phối hợp trong quản lý Nhà nước về đầu tư phát triển ngành thủy sản. Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phúc Thanh và Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc chủ trì Hội nghị.

Những năm qua, Nhà nước luôn quan tâm đến sự phát triển ngành thủy sản. Với sự phấn đấu vượt bậc của ngành, sự phối hợp của các Bộ ngành liên quan và các địa phương thực hiện chương trình, kế hoạch hàng năm, không ngừng đưa các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước vào đời sống xã hội, ngành thủy sản đã tạo nên sự tăng trưởng khá ổn định. Mức đầu tư tăng khá nhanh, giai đoạn 1991-1995 so với giai đoạn 1986 - 1990 tăng 3,3 lần, trong 3 năm 1996-1998 so với 1986-1990 tăng 4,8 lần.

Tuy nhiên, thời gian qua mức đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng thủy sản, thiếu các chính sách, cơ chế huy động tổng hợp các nguồn lực, đầu tư thiếu đồng bộ...

Để đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng trên vùng biển của Tổ quốc, thực hiện được mục tiêu ngành đề ra cho giai đoạn 1999-2010, Hội nghị kiến nghị Nhà nước sớm phê duyệt qui hoạch tổng thể và định hướng phát triển ngành đến năm 2010; đầu tư đồng bộ bằng nhiều nguồn lực cho các chương trình, trước mắt là 3 chương trình: đánh bắt hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản và xuất khẩu thủy sản; tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách để huy động tổng hợp các nguồn vốn, nâng cao tỉ trọng vốn đầu tư cho phát triển thủy sản, trước hết là cơ sở hạ tầng, nguyên liệu, chế biến XKTS.... ■

PV

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Nhờ điều kiện thiên nhiên thuận lợi, biển quanh năm ấp áp, nền đáy đa dạng, có nhiều vũng, vịnh cửa sông và đầm phá nên biển Việt Nam chứa đựng khu hệ động

vật thân mềm rất phong phú về thành phần loài, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế không những chỉ được khai thác làm thực phẩm hoặc đồ mỹ nghệ mà còn có thể được nuôi nhằm những mục đích khác nữa như xuất khẩu, làm sạch môi trường...

Tuy vậy, do những khó khăn cả về chủ quan lẫn khách quan, các tiến bộ kỹ thuật của thế giới trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nói chung và động vật thân mềm nói riêng chưa xâm nhập được vào nước ta làm cho nghề nuôi phát triển chậm ở những năm trước đây.

Loài động vật thân mềm được nuôi đầu tiên ở Việt Nam là hàu cửa sông (*Ostrea rivularis*). Nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia Nhật Bản, Trung Quốc từ những năm đầu thập kỷ 60, chúng ta đã nghiên cứu thử nghiệm nuôi hàu trên hệ thống sông Bạch Đằng, Quảng Yên và đã thu được sản lượng gần 40 tấn. Sau đó, do gặp rất nhiều khó khăn trong quản lý và do cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc lan rộng nên công việc tạm ngừng. Sau khi đất nước thống nhất, nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi hải sản phát triển rất nhanh. Tuy nhiên, do đặc điểm sinh học của động vật thân mềm là tuyệt đại

PHÁT TRIỂN NUÔI ĐỘNG VẬT THÂN MỀM MỘT HƯỚNG QUAN TRỌNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA

GS. PTS. NGUYỄN CHÍNH*

đa số loài vận động chậm chạp, dễ khai thác, nên chúng ta hầu như chú trọng nhiều vào khai thác hơn là đầu tư phát triển nuôi đối tượng này. Đến đầu thập kỷ 90, do yêu cầu của thị trường xuất khẩu, cộng với sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghề nuôi động vật thân mềm lại được quan tâm. Đối tượng được chú ý đầu tiên là sò huyết. Nơi nuôi đầu tiên là vùng Lạch Nùng (Hà Tiên), tại đây ngư dân dùng đàng khoanh vùng, vớt giống từ vùng ven biển An Biên (Rạch Giá) về nuôi. Nhờ thu được lợi lớn nên nghề nuôi sò huyết đến nay đã phát triển tại nhiều vùng ở các tỉnh Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Quảng Ninh... nhưng mới chỉ dựa hoàn toàn vào nguồn giống tự nhiên nên việc mở rộng diện tích nuôi sò huyết còn bị hạn chế.

Một đối tượng khác được tiến hành nuôi rộng khắp, đó là nghêu (*Meretrix lyrata*). Nghêu được nuôi trên một diện tích rất rộng từ Cần Giỏi (thành phố Hồ Chí Minh) đến Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Theo kết quả điều tra sơ bộ, dọc ven biển phía đông miền Tây Nam Bộ có gần 4.500 ha nuôi nghêu và có nghêu phân bố. Hình thức nuôi cũng rất đơn giản: người nuôi thu gom giống trong tự nhiên, sau đó khoanh vùng ương và nuôi lớn. Có thể nói tất cả các hộ nuôi nghêu đều có lãi nhưng khó khăn nhất hiện nay là thiếu giống. Nếu đủ giống nuôi cho toàn bộ diện

*Trung tâm nghiên cứu thủy sản III



Cây nhân tạo ngọc ở trai *Pinctada martensii* tại cơ sở nuôi trai cấy ngọc Vũng Rô thuộc Trung tâm nghiên cứu thủy sản III

tích sẽ đạt sản lượng 5-10 vạn tấn nghêu thịt (kể cả vỏ)/năm.

Gần đây, xuất hiện thêm một đối tượng động vật chân đầu được nuôi nhiều ở ven biển phía Bắc nước ta, đó là ngao dầu (*Meretrix meretrix*). Tại Thái Bình, ngao bắt đầu được nuôi từ năm 1995. Năm 1997 đã thả 315 tấn giống cỡ 3.000-4.000 con/kg, sau 10 tháng nuôi thu được 5.050 tấn ngao thương phẩm, đạt giá trị 22 tỉ đồng. Năm 1998 thu hoạch hơn 6.000 tấn. Hiện nay, rất ít nghề kinh doanh trên bãi triều cát bùn thu được lãi lớn như vậy. Nghề nuôi ngao dầu ở các tỉnh ven biển phía Bắc hiện đang phát triển mạnh và phần lớn sản phẩm được xuất khẩu sang Trung Quốc. Nhưng cũng như các đối tượng nuôi khác, nhu cầu về giống ngao ngày càng gia tăng, chưa đáp ứng đủ được cho người nuôi.

Trong xu hướng hợp tác, giao lưu, trao đổi áp dụng công nghệ tiên tiến của các nước trong lĩnh vực nuôi động vật thân mềm, hiện nay chúng ta đang có nhiều dự án và liên doanh nuôi trai cấy ngọc với một số nước đầu tư phát triển công nghệ này ở Việt Nam. Tại Quảng Ninh, có liên doanh nuôi trai cấy ngọc với công ti Okawa của Nhật Bản. Ở Vạn Ninh (Khánh Hoà) có Công ti ngọc trai Việt Nam. Ở Vũng Rô (Phú Yên) có dự án hợp tác thí nghiệm nuôi trai cấy ngọc giữa Trung tâm nghiên cứu thủy sản III và Công ti Indus của Hồng Kông. Đối tượng nuôi chủ yếu là loài trai *Pinctada martensii*. Ở Lương Sơn (Nha Trang) có Công ti nuôi trai ngọc của Ôxtrâyli. Ở Phú Quốc

(Kiên Giang) có liên doanh nuôi trai cấy ngọc giữa Ôxtrâyli, Nhật Bản và Việt Nam. Đối tượng nuôi là loài trai môi vàng *Pinctada maxima*.

Một số kết quả thử nghiệm nuôi trai cấy ngọc của Công ti ngọc trai Vạn Ninh và ở Vũng Rô đã khẳng định có chiều hướng phát triển tốt, thu hút nhiều lao động là con em ngư dân, tạo thêm việc làm để cải thiện tình hình kinh tế xã hội vùng ven biển. Chắc chắn trong thời gian không xa, kĩ thuật nuôi trai cấy ngọc sẽ được phổ biến áp dụng ở nhiều vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giúp ngư dân nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

Tiềm năng nguồn lợi lớn, nhu cầu thị trường xuất khẩu cao, hứa hẹn triển vọng tốt đẹp cho nghề nuôi động vật thân mềm của nước ta. Vấn đề là ở chỗ phải định hướng sử dụng và phát triển nguồn lợi động vật thân mềm như thế nào cho hợp lí và xây dựng kế hoạch thật cụ thể, có căn cứ khoa học vững chắc. Theo ý chúng tôi, cần tiến hành một số bước đi sau:

- Về công tác điều tra qui hoạch: Cần thiết kiểm tra lại hiện trạng nguồn lợi động vật thân mềm nước ta từ vùng triều, đâm phá đến độ sâu 30-50 mét nước nhằm xác định, bổ sung thành phần và sinh lượng những loài có giá trị kinh tế. Đây là việc làm mang tính chất định kì. Ở nhiều nước, người ta đã tiến hành khoảng 10 năm kiểm tra lại nguồn lợi một lần để đối chiếu xác định lại nguồn tài nguyên vốn có, đưa ra định hướng và kế hoạch phát triển cho giai đoạn mới. Tuy nhiên, do đất nước ta còn nghèo, đây lại là một việc khó khăn nên rất cần sự tài trợ của các chương trình, dự án của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ như Chương trình nghiên cứu động vật thân mềm biển nhiệt đới (TMMP)

Khi đã có số liệu về nguồn lợi từng vùng, từng tỉnh ven biển phải lên được qui hoạch và kế hoạch sử dụng và bảo vệ nguồn lợi động vật thân mềm của địa phương mình, phát triển thêm đối tượng và mở rộng diện tích nuôi phù hợp, trong một qui hoạch tổng thể chung của địa phương và của ngành. Đương nhiên phải có sự tham gia hỗ trợ của các chuyên gia làm việc tại các viện nghiên cứu.

- Về xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học:

Hiện nay phương tiện nghiên cứu về động vật thân mềm tại các viện còn thô sơ và lạc hậu, cần đầu tư nâng cấp trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, tạo điều kiện cho cán bộ chuyên môn hoàn thành tốt các đề tài. Chú trọng đào tạo bồi dưỡng cán bộ chuyên môn về nuôi động vật thân mềm để đảm nhiệm các nghiên cứu cơ bản về đa dạng nguồn lợi động vật thân mềm, cũng như nghiên cứu ứng dụng, nhất là xây dựng qui trình sản xuất giống nhân tạo các loài thân mềm có giá trị kinh tế. Làm tốt khâu sản xuất giống có ý nghĩa rất cơ bản, giúp mở rộng diện tích nuôi, thu sản lượng lớn phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó cần tăng cường trao đổi kinh nghiệm với chuyên gia nước ngoài, nhất là các nước trong khu vực.

- Ngoài việc tận dụng vùng triều để nuôi đáy, cần mở rộng diện tích nuôi giàn bè, lợi dụng mặt nước ven biển, đầm phá. Chú trọng công tác tập huấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ nuôi, cung cấp đủ giống nhân tạo đến các cơ sở nuôi cho bà con ngư dân. Định kỳ tổ chức hội thảo về động vật thân mềm để thông báo những kết quả mới trong nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm hay trong sản xuất và chỉ đạo quản lý...

Nguồn lợi động vật thân mềm của nước ta không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với đa dạng sinh học biển mà còn cả về mặt kinh tế - xã hội, là nguồn nguyên liệu có giá trị cho chế biến xuất khẩu và là đối tượng nuôi cần được xác định đúng vị trí trong chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản sắp tới của ngành ■

SỰ KHÁC NHAU VỀ ĐỘNG VẬT NỔI Ở VÙNG NƯỚC NUÔI CÁ VÀ VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN CỦA TỈNH BẮC GIANG

♦ Thạc sỹ HOÀNG THỊ TY*

MỞ ĐẦU

Bắc Giang là tỉnh trung du miền núi có tổng diện tích mặt nước 3.323,6 ha với nhiều loại hình mặt nước như sông, suối, ruộng thủy lợi, hồ chứa, ao và ruộng trũng. Hầu hết các ao, hồ chứa nhỏ và một số ruộng trũng đã được sử dụng nuôi cá với mức độ thâm canh khác nhau. Do môi trường sinh thái của vùng nước tự nhiên và vùng nước nuôi cá khác nhau nên thành phần giống loài cũng như số lượng của động vật nổi ở hai vùng nước này cũng khác nhau.

Dưới đây trình bày sự khác nhau về động vật nổi ở vùng nước nuôi cá và vùng nước tự nhiên của tỉnh Bắc Giang, qua kết quả điều tra từ tháng 3 đến tháng 8/1998 của chúng tôi.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thu mẫu

Địa điểm: sông Lục Nam, suối Hạ Long, hồ Đá Mài, hồ Dộc Hồ (huyện Lục Ngạn), ruộng thủy lợi, ruộng trũng (huyện Lạng Giang) và 10 ao nuôi cá ở hai huyện trên. Mẫu định tính (100

mẫu) và mẫu định lượng (151 mẫu) được thu bằng cách lọc qua lưới phù du, định kỳ một tháng một lần. Cố định mẫu bằng formaline nồng độ 3-4%.

2. Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm

+ Phân loại động vật nổi tới loài dựa vào các đặc điểm phân loại và phân bố địa lý của chúng.

+ Phân tích thành phần định lượng bằng phương pháp đếm cá thể trên phòng đếm Bogorop cải tiến dưới kính hiển vi. Số lượng được tính bằng số cá thể/m³, khối lượng được tính bằng mg/m³ hoặc g/m³ theo phương pháp tính dựa vào khối lượng chuẩn của loài.

Dùng phần mềm Excel và phương pháp thống kê để xử lý số liệu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Trong các vùng nước nuôi cá ở Bắc Giang, đã xác định 54 loài động vật nổi, trong đó nhóm *Copepoda* có 11 loài, nhóm *Cladocera* có 19 loài, *Rotifera* có 24 loài (bảng 1). Sự biến động thành phần loài theo mùa không lớn: xuân - hè (mùa khô) 48 loài và hè - thu (mùa mưa) 40 loài.

* Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I

Tại các vùng nước tự nhiên, đã xác định 51 loài động vật nổi, trong đó nhóm *Copepoda* 11 loài, *Cladocera* 22 loài, *Rotifera* 18 loài (bảng 1). Sự biến động thành phần loài theo mùa thể hiện rõ hơn, mùa khô 50 loài, mùa mưa chỉ có 32 loài.

Bảng 1: Số loài động vật nổi ở 2 vùng nước của tỉnh Bắc Giang (tháng 3-8/1998)

Nhóm loài động vật nổi	Vùng nước nuôi cá		Vùng nước tự nhiên	
	Số loài	%	Số loài	%
<i>Copepoda</i>	11	20,4	11	21,6
<i>Cladocera</i>	19	35,2	22	43,1
<i>Rotifera</i>	24	44,4	18	35,3
Tổng cộng	54	100	51	100

2. Định lượng

Mật độ và sinh khối trung bình động vật nổi ở các vùng nước nuôi cá đạt giá trị cao nhất vào tháng 4/1998 (bảng 2) và thay đổi đa chu kỳ, đạt giá trị cao vào tháng 7/1998.

Thời gian	Vùng nước nuôi cá		Vùng nước tự nhiên	
	Cá thể/m ³	mg/m ³	Cá thể/m ³	mg/m ³
Tháng 3	28.734±11.723	1.570±622	7.386±4.574	521±365
Tháng 4	57.897±15.191	3.725±1.350	27.736±24.382	2.077±1.779
Tháng 5	23.363±6.579	1.209±370	1.661±807	34±20
Tháng 6	35.865±2.234	2.008±772	4.687±2.234	209±94
Tháng 7	44.327±14.549	2.184±672	967±398	31±11
Tháng 8	26.045±5.922	1.473±385	2.456±159	92±13

Số liệu ở bảng 2 cho thấy các vùng nước nuôi cá của Bắc Giang thuộc loại nghèo dinh dưỡng vì mật độ cá thể/m³ ít hơn 100.000 (bậc 3 trong bậc số lượng, theo Đặng Ngọc Thanh, 1980).

Trong các vùng nước tự nhiên, mật độ và sinh khối trung bình của động vật nổi đều rất thấp, duy nhất vào tháng 3 và tháng 4/1998 giá trị trung bình có khá hơn (bảng 2) do nước suối Hạ Long bị cạn, chỉ một vài điểm còn có nước, các điều kiện sinh thái tương tự ao chứa nước sinh hoạt nên hàm lượng dinh dưỡng cao hơn, tạo thuận lợi cho thực vật và động vật nổi phát triển.

KẾT LUẬN

Sự khác nhau về động vật nổi ở vùng nước nuôi cá và vùng nước tự nhiên của tỉnh Bắc Giang thể hiện ở:

- Trong vùng nước nuôi cá, thành phần loài của nhóm *Rotifera* phong phú hơn so với vùng nước tự nhiên, có xuất hiện những loài ưa sống ở vùng nước giàu dinh dưỡng, còn trong vùng nước

tự nhiên số lượng loài của nhóm *Cladocera* phong phú hơn vùng nước nuôi cá.

- Mật độ cá thể và sinh khối động vật nổi ở các vùng nước nuôi cá thường cao hơn các vùng nước tự nhiên, mặc dù một số lớn động vật nổi đã bị cá sử dụng làm thức ăn.

- Số lượng động vật nổi giữa tháng có giá trị cao nhất (tháng 4/1998) và tháng có giá trị thấp nhất (tháng 7/1998) ở các vùng nước tự nhiên chênh lệch tới 28 lần, trong khi ở vùng nước nuôi cá chỉ chênh lệch 2,47 lần. Ở các vùng nước nuôi cá, do có nguồn dinh dưỡng từ thức ăn của cá không được sử dụng hết, từ các chất thải của chuồng trại nuôi gia súc, gia cầm đưa xuống làm cho nồng độ các chất dinh dưỡng cao hơn ở vùng nước tự nhiên. Nhờ thế thực vật nổi phát triển mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ổn định của động vật nổi trong các vùng nước nuôi cá ở đây ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Ngọc Thanh, 1980. Khu hệ động vật không xương sống nước ngọt Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Hà Nội.
- Đặng Ngọc Thanh, Phạm Văn Miên và Thái Trần Bái, 1980. Định loại động vật không xương sống nước ngọt Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Hà Nội.
- Trần Văn Vỹ, 1995. Thức ăn tự nhiên của cá. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
- Hur, Sung Bum, 1994. Food Organism. Department of Aquaculture, National Fisheries University of Pusan.
- Pillay, 1993. Aquaculture Principles and Practices. Fishing News Books

TẠO THÊM LỰC ĐẨY cho xuất khẩu thủy sản phát triển

Hai năm 1997-1998 vừa qua là thời gian ngành thủy sản bắt đầu triển khai thực hiện Nghị định 86/CP của Chính phủ ban hành ngày 8/12/1995, theo đó Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước về chất lượng thủy sản và sản phẩm thủy sản - nói cách khác - là quản lý chất lượng theo chuyên ngành kinh tế kỹ thuật, thông qua phương thức kiểm soát chất lượng theo hệ thống. Đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh (ATVS) thực phẩm thủy sản là những điều kiện tiên quyết, quan trọng khi muốn tăng sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới, khẳng định vị trí và uy tín của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trên thương trường đầy nghiệt ngã.

Từ bước chuyển đổi về nhận thức

Khi chất lượng cuộc sống được nâng lên, người ta không chỉ còn biết “ăn no, mặc ấm” mà còn đòi hỏi được “ăn ngon, mặc đẹp”. Cái sự “ăn ngon” ấy, bao hàm cả những yêu cầu phải đảm bảo chất lượng và ATVS thực phẩm cho người tiêu dùng - điều mà luật lệ của nhiều quốc gia và các liên minh khu vực đề ra ngày càng nghiêm ngặt. Như vậy, với việc quản lý chất lượng theo phương thức kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng như chúng ta vẫn làm trước đây xem ra không còn đủ độ tin cậy, vì lẽ vẫn còn đầy những mối nguy tiềm ẩn ảnh hưởng đến chất lượng và ATVS thực phẩm và do đó tình trạng ngộ độc do ăn phải thực phẩm thủy sản không đảm bảo ATVS vẫn có thể xảy ra bất cứ lúc nào và ở đâu. Không ít những thông tin chúng ta đã được biết về các vụ ngộ độc thực phẩm thủy sản không chỉ ở trong nước mà còn ở nhiều vùng khác nhau quanh ta....

Qua thực tiễn đó, cộng với sự tiếp cận cách quản lý chất lượng tiên tiến của các nước, chúng ta đã nhận thức được sự cần thiết phải có bước

chuyển đổi sang phương thức quản lý chất lượng theo hệ thống dựa trên việc kiểm soát điều kiện đảm bảo ATVS thực phẩm thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, đồng thời tăng cường các hoạt động kiểm tra và kiểm soát của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng và điều kiện đảm bảo ATVS. Sự chuyển đổi này đòi hỏi phải có một loạt cách tân trên nhiều lĩnh vực khác nhau, từ những thể chế pháp luật, phương thức quản lý Nhà nước đến tổ chức hệ thống quản lý ở các cơ sở ... cùng với việc hoạch định những bước đi phù hợp với thực tế, những giải pháp có trọng tâm, trọng điểm và những mục tiêu biết lượng sức mình...

Đến sự chuyển biến trong các hoạt động thực tiễn

Hai năm qua cũng là quãng thời gian mà các hoạt động quản lý chất lượng và ATVS có sự khởi sắc đáng mừng, tuy còn những yếu kém, tồn tại. Có lẽ phải nói ngay đến điểm yếu nhất trong quản lý chất lượng của ngành đến lúc này là vấn đề quản lý chất lượng nguyên liệu thủy sản. Khó ai có thể biết rõ được xuất xứ, chất lượng và các chỉ tiêu ATVS của nguyên liệu khi đưa về nơi chế biến. Nguyên liệu thủy sản - bắt đầu từ cơ sở nuôi hoặc tàu thuyền khai thác ngoài biển, qua các cảng cá, bến cá rồi đến nơi thu gom, phân phối, vận chuyển ..., cả một chặng đường dài không hề được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATVS ! Phải chăng vì vậy mà hiện tượng bơm chích agar cũng như các tạp chất vào nguyên liệu thủy sản vẫn “vô tư” tiếp diễn ở nhiều nơi, nhiều lúc - nhất là vào những thời điểm khan hiếm nguyên liệu, bất chấp cả các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Thủy sản và nhiều cơ quan quản lý ở địa phương? Gần đây nhất, các cơ quan chức năng tại Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp gian thương bơm tạp chất vào tôm sú, vì từ sau tết đến nay nguồn nguyên liệu này tương đối ít !



Sản phẩm đóng hộp của Công ty XNK thủy sản (Seaspimex)

Có lẽ để bù lại thiếu sót trên, công tác quản lý chất lượng và ATVS tại các cơ sở chế biến thủy sản lại rất được quan tâm và có những chuyển biến thật sự, đem lại kết quả mong muốn. Có thể khẳng định rằng chế biến thủy sản là khu vực đi tiên phong áp dụng phương thức quản lý chất lượng theo hệ thống. Khi đã chuyển đổi về nhận thức, các doanh nghiệp - nhất là ở các tỉnh phía Nam - đã nhanh chóng đầu tư đổi mới điều kiện sản xuất đảm bảo ATVS, áp dụng chương trình quản lý theo HACCP, đưa ra những sản phẩm chất lượng đáp ứng đòi hỏi của người tiêu dùng, đứng vững và phát triển ngay cả lúc thị trường truyền thống trong khu vực chao đảo vì khủng hoảng tài chính, thị trường mới xâm nhập lại vô cùng "khó tính" với thực phẩm thủy sản nhập khẩu từ nước ngoài ! Con số 33 doanh nghiệp đã được Bộ Thủy sản có công hàm đề nghị được xuất khẩu sản phẩm trực tiếp vào EU là một minh chứng rõ ràng cho sự thành công về mặt này.

Bên cạnh đó, các hoạt động kiểm tra đánh giá công nhận các doanh nghiệp chế biến thủy sản đủ điều kiện đảm bảo ATVS và hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng chương trình quản lý theo HACCP của cơ quan có thẩm quyền cũng được triển khai mạnh. NAFIQACEN - với một hệ thống gồm 6 chi nhánh trong cả nước - đã có khả năng đáp ứng các nghiệp vụ chuyên môn và trở thành công cụ đắc lực của ngành trong quản lý Nhà nước về điều kiện đảm bảo ATVS thủy sản, tuy tầm với của các hoạt động còn bị hạn chế. Vẫn còn cả một "vùng trắng" gồm 80% số doanh nghiệp chế biến thủy sản và toàn bộ các

cơ sở sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thủy sản - như đã viết ở trên !

Như vậy là, khi phần lớn các cơ sở chế biến và khâu nguyên liệu thủy sản chưa lọt được vào "vòng ngắm" của phương thức kiểm soát chất lượng theo hệ thống thì việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối vẫn còn vai trò của nó, nhằm ngăn chặn những lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng và ATVS đến tay người tiêu dùng. Hai năm qua, đã có hơn 24.000 lô hàng với 302.500 tấn sản phẩm qua các cơ quan kiểm tra chất lượng nhà nước và có hơn 17.000 tấn bị gác lại do không đáp ứng các yêu cầu về cảm quan, hóa lý,

vi sinh....Tỉ lệ khối lượng hàng bị gác lại năm 1997 là 8,18%, năm 1998 giảm còn 3,34% chứng tỏ chất lượng thủy sản xuất khẩu đã được cải thiện, do chú trọng khâu quản lý chất lượng và đảm bảo ATVS thực phẩm thủy sản.

Do kịp thời chuyển đổi cả về nhận thức lẫn hành động thực tiễn theo những yêu cầu mới về quản lý chất lượng cho phù hợp với xu thế chung trên toàn cầu, hoạt động quản lý chất lượng và ATVS trong ngành thủy sản những năm gần đây đã tạo thêm một lực đẩy cho xuất khẩu thủy sản phát triển liên tục, giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng đạt cao hơn, thị trường mở rộng, tỉ trọng sản phẩm giá trị gia tăng được nâng lên...

Ba mục tiêu chính về quản lý chất lượng và đảm bảo ATVS cho sản phẩm thủy sản Việt Nam đề ra cho năm đầu của thiên niên kỉ tới đã được ngành thủy sản xác định theo thứ tự: Tất cả các cơ sở chế biến đạt tiêu chuẩn quốc gia về điều kiện đảm bảo ATVS thực phẩm và áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP; Nước ta sẽ được đưa vào danh sách I các nước xuất khẩu thủy sản vào EU với số doanh nghiệp có tên gấp đôi hiện nay; Kiểm soát điều kiện đảm bảo ATVS của các tàu cá lớn, cảng cá, chợ cá, cơ sở bán buôn thủy sản. Đạt được những mục tiêu này, ngành thủy sản sẽ có đủ cơ sở vững chắc để thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với con số ngoại tệ do xuất khẩu thủy sản mang lại cho đất nước là 2 tỉ USD vào thời điểm đó■

HOÀNG HÀ

PHÂN VI SINH DÙNG CHO CÂY TRỒNG CÓ DÙNG ĐƯỢC TRONG AO NUÔI TÔM KHÔNG ?

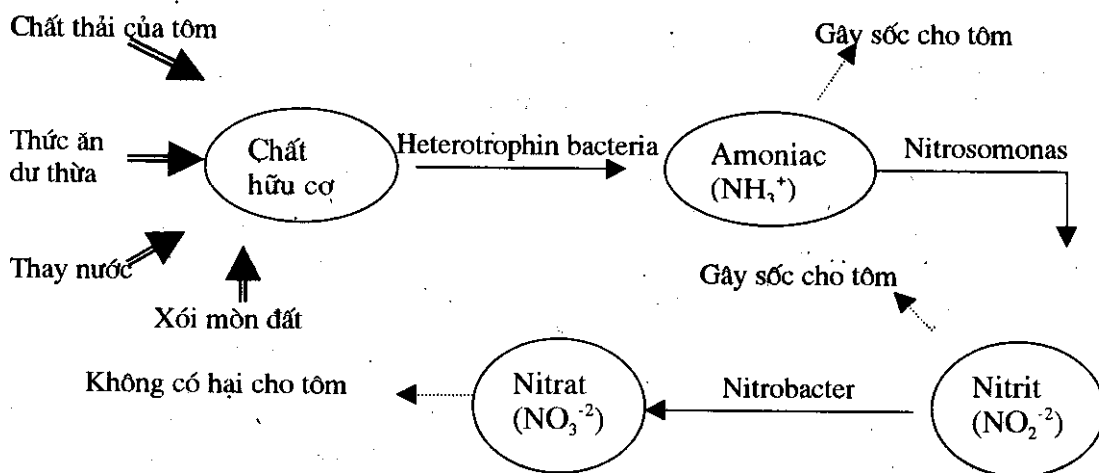
Mức độ thâm canh trong các ao nuôi tôm ngày càng tăng sẽ dẫn đến lượng chất hữu cơ tích tụ trong ao ngày càng nhiều. Chúng bao gồm các chất thải của tôm, thức ăn dư thừa, kết quả của quá trình thay nước và một lượng lớn là do quá trình xói mòn đất từ bờ ao. Người ta đã tính được lượng bùn cở chứa chất hữu cơ tích tụ trong ao nuôi tôm bán thâm canh từ 20 đến 29 tấn/ha/vụ.

Hiện nay, nhiều biện pháp đã được dùng trong các hệ thống nuôi tôm theo hình thức công nghiệp như sử dụng máy sục khí, máy quạt nước, bơm cao áp hay hệ thống cống ngầm... nhằm làm giảm đến mức thấp nhất lượng chất hữu cơ tích tụ trong ao nuôi. Tuy nhiên, còn một phương pháp có hiệu quả làm

giảm lượng chất hữu cơ trong nước là dùng các vi sinh vật phân huỷ chất hữu cơ nằm trong nhóm dị dưỡng (heterotrophin bacteria).

Điểm yếu của nhóm vi sinh vật này là trong quá trình phân huỷ chất hữu cơ để tạo ra dinh dưỡng nuôi cơ thể, chúng sản sinh ra amoniac làm cho tôm bị sốc. Vì thế lại phải dùng nhóm vi sinh vật khác là nitrosomonas sử dụng amoniac là chất dinh dưỡng và tạo ra amino axit. Nhóm vi sinh vật này khi sử dụng amoniac sẽ sinh ra nitrit (NO_2^{-2}) cũng gây nên hiện tượng sốc cho tôm. Vì vậy phải sử dụng đến loại vi sinh vật thứ ba thuộc nhóm nitrobacter làm nhiệm vụ chuyển nitrit thành dạng nitrat (NO_3^{-2}) là chất không độc.

Sơ đồ chuyển hóa như sau:



Do đó trong ao nuôi tôm, muốn sử dụng phân vi sinh có kết quả tốt phải đảm bảo đủ 3 nhóm: Heterotrophin bacteria, Nitrosomonas và Nitrobacter.

Việc dùng phân vi sinh cho cây trồng có đủ 3 thành phần trên trong ao nuôi tôm là có lợi nhưng cần phải biết chính xác thành phần

vi sinh vật qua phân tích trong phòng thí nghiệm trước khi dùng. Tốt hơn cả là nên sử dụng phân vi sinh dùng chuyên cho nuôi tôm nói riêng và nuôi trồng thủy sản nói chung của các cơ sở sản xuất có uy tín sẽ mang lại hiệu quả cao cho người nuôi tôm ■

HÀ THANH TÙNG

Vấn đề tham khảo

Khi mức độ thâm canh trong các ao nuôi tôm ngày càng cao thì hàm lượng bùn tích tụ tại các đáy ao nuôi cũng ngày càng nhiều. Lượng bùn này được tạo thành do sự xói mòn lớp đất trên bờ ao nuôi, chất bài tiết của tôm, lượng thức ăn dư thừa và sản phẩm phân hủy chất hữu cơ trong ao nuôi cũng như các chất tích tụ trong quá trình thay nước. Đã có các

số liệu cho thấy tại các ao nuôi tôm của Thái Lan, lượng bùn ước tích tụ trong 1 vụ nuôi lên đến 134 tấn/ha.

Nghiên cứu tập tính ăn của tôm tại các trại nuôi tôm đã xác định 77,5% lượng đạm và 85% lượng photpho được bón vào ao nuôi đã bị hao hụt trong môi trường nuôi. Do đó trong các ao nuôi thâm canh, hiệu suất sử dụng thức ăn rất thấp và cũng rất dễ gây ra hiện tượng ô nhiễm. Nền đáy của ao nuôi, đặc biệt là lớp bùn đáy ao có chứa một lượng lớn vật chất hữu cơ gây ô nhiễm sau vụ thu hoạch. Mỗi kg bùn có chứa 13,6mg H_2S , 45,9mg NH_3-N , 0,2mg NO_2-N , 0,4mg NO_3-N , 1,2mg PO_4 , pH trung bình 5,8 và lượng vật chất hữu cơ chiếm 16%.

Nếu thải trực tiếp lượng bùn này ra môi trường xung quanh sẽ gây tác động xấu cho môi trường, nâng cao hàm lượng dinh dưỡng trong các vùng nước lân cận, thúc đẩy hiện tượng "nở hoa" của tảo và tình trạng phú dưỡng trong các vùng nước.

Xử lý nước thải từ các ao nuôi tôm

Xử lý nước thải từ các ao nuôi tôm là biện pháp cần thiết và tích cực làm giảm tác động xấu của chất thải lên môi trường xung quanh. Có 3 biện pháp xử lý nước thải là biện pháp lí học, hóa học và sinh học, trong đó biện pháp lí học bao gồm cả quá trình lọc và lắng. Thí nghiệm trong ao nuôi diện tích 1ha, hàng ngày thải 900m³ nước cho thấy lọc là cách tốt nhất để loại bỏ các chất rắn lơ lửng (≈ 10 mg/l) nhưng chi phí khá tốn kém.

Xử lý nước thải bằng biện pháp hoá học đã được tiến hành trong phòng thí nghiệm và kết quả cho thấy: với nồng độ 0,3 mg/l CaO hoặc 10mg/l zeolite, có sự khử, chất lượng nước thải có thể chấp nhận

được sau 24 giờ. Hiệu quả đối với CaO là 89% và zeolite là 94%.

Thực nghiệm trồng rong trong các ao cần xử lí cho thấy sau 24 giờ, rong có thể hấp thụ hoàn toàn NH_4^+ và 39% BOD. Nếu nuôi artemia và trai trong ao cần xử lí, trai có thể làm giảm 67% NH_4^+ và 77% BOD sau 24 giờ. Điều này đã mở ra một khả năng tiến

hành nuôi theo hệ thống khép kín và tuần hoàn.

Một số loài cá ăn thực vật như cá dơi hoặc rong câu và trai được nuôi trong các ao như là biện pháp xử lí sinh học. Có thể làm sạch nước sau khi nuôi và sử dụng lại trong hệ thống nuôi. Do vậy nên kết hợp cả biện pháp lí học, hoá học và sinh học để xử lí nước ao nuôi tôm.

Thiết kế hệ thống nước bán kín và hệ thống tuần hoàn nước cho các ao nuôi tôm thâm canh

Có thể quay vòng nguồn nước thải từ các ao nuôi tôm. Việc thiết kế phải quan tâm đến các vấn đề sau:

Nâng cao chất lượng nước

Quá trình nâng cao chất lượng nước bắt đầu sau khi bơm nước ra khỏi ao nuôi tôm. Nên có 3 ao xử lí: 1 ao nuôi trai, 1 ao lắng và 1 ao lọc sinh học.

1. Thả trai trong ao xử lí để làm giảm các khí độc, chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải. Mật độ thả khoảng 1.400 con/1.600m², nuôi từ 2 đến 7 ngày.

2. Sử dụng biện pháp lí học và hóa học để xử lí trong ao lắng: Bón CaO, zeolite và hypochlorite vào ao từ 1- 4 ngày với liều lượng như đã đề cập ở phần trên. Khi xử lí bằng biện pháp lí học, nên sục khí.

3. Bơm nước từ ao lắng sang ao lọc sinh học. Rong biển, cỏ biển và cá ăn thực vật như cá dơi được thả vào ao để làm sạch nước, sau đó bơm nước sạch sang các ao nuôi. Thời gian thay nước từ 5 đến 10 ngày.

Quay vòng sử dụng nước

Sau khi lọc sinh học, nước với chất lượng tốt có thể thải ra vùng ven bờ hoặc bơm trở lại các ao nuôi tôm.

Diện tích xử lý

Diện tích 3 ao xử lý nên từ 60% diện tích ao nuôi trở lên.

Chuẩn bị ao nuôi

Cải tạo ao nuôi tôm cẩn thận sau mỗi vụ nuôi. Duy trì oxy ổn định bằng sục khí. Bơm nước biển và bùn từ 2 đến 3 lần trong 15 ngày. Các khí độc phải được oxy hóa và bay hơi hoàn toàn vào không khí. Diệt hoàn toàn các địch hại của tôm. Bơm nước sang ao xử lý theo biện pháp sinh học. Phơi khô đáy ao từ 10 đến 15 ngày, sau đó có thể tiến hành nuôi tôm.

Xử lý bùn thải từ các ao nuôi tôm

Đây là một vấn đề khó. Thải trực tiếp bùn từ

các ao nuôi tôm sau khi thu hoạch lên bờ ao sẽ gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh, đặc biệt dễ làm cho mầm bệnh lây lan. Một vài biện pháp xử lý bùn thải đã được tiến hành ở Thái Lan như thải ra rừng ngập mặn lân cận sau khi đã được xử lý qua quá trình lắng hoặc phơi khô để giảm tới mức thấp nhất lượng chất hữu cơ và dinh dưỡng có trong bùn nhưng sự tích tụ một lượng lớn bùn phơi khô trên đất như vậy sẽ gây ảnh hưởng xấu cho môi trường. Vì vậy người ta đã tiến hành sản xuất phân bón hữu cơ từ lượng bùn thải trong các ao nuôi tôm.

Để sản xuất phân bón hữu cơ, dùng rơm lúa trộn với bùn theo khối lượng như sau:

	Rơm lúa (kg)	Bùn (kg)	L.D.1 (kg)	Ure (kg)
Công thức 1	1.000	200	2,0	2,0
Công thức 2	1.000	300	2,0	2,0
Công thức 3	1.000	400	2,0	2,0

Tưới nước ngọt hàng ngày vào hỗn hợp rơm và bùn, lãn và trộn hàng tuần. Kết quả sau 8 tuần:

	N(%)	P ₂ O ₅ (%)	K ₂ O	Độ dẫn điện (mili / mho)
Công thức 1	1,64	0,35	0,15	0,65
Công thức 2	0,36	0,07	0,36	0,90
Công thức 3	1,44	0,31	1,09	1,90

Dùng phân hữu cơ này bón cho rau. Công thức 1 tốt nhất đối với cây trồng. Độ mặn không gây nên bất kỳ tác động xấu nào lên tốc độ sinh trưởng và sự sống của cây trồng.

Kết luận

Có thể sử dụng nước thải và bùn thải từ các ao nuôi tôm thâm canh một cách có hiệu quả, vừa làm giảm tác động xấu của chúng lên môi trường, vừa làm tăng nguồn thu nhập cho ngư dân. Bùn được sử

dụng làm phân bón cho rau. Nhiều động vật thủy sinh có thể nuôi trong nước thải. Các chất dinh dưỡng hữu cơ và phù du được sử dụng làm thức ăn cho các động vật này. Ngư dân thêm thu nhập từ đó và tác động xấu của hệ thống nuôi thâm canh lên môi trường sẽ giảm đi■

HÀ THANH

Nguồn: Aquaculture Asia, Vol 3, No2/1998.

CẢNG CÁ CÁT LỎ... tiếp trang 16

Cảng có hệ thống đông lạnh hoàn chỉnh với 2 máy cấp đông, công suất mỗi máy 1,2 tấn/4 giờ/mẻ, kho lạnh 135 tấn, kho đông 100 tấn, nhưng hệ thống này hầu như chưa được sử dụng. Riêng về cấp đông có tới 8 tháng trong năm không có sản phẩm để cấp đông; các tháng có cấp đông, tháng cao nhất chỉ làm được 26 mẻ.

Hệ thống thông tin liên lạc của cảng được trang bị hiện đại nhưng chưa được khai thác tốt, do vậy đã hạn chế hiệu quả công tác điều hành bốc dỡ tại cảng, cập nhật thông tin phục vụ cho công tác quản lý, điều hành

và phục vụ cho công tác dịch vụ từ xa. Thông tin về giá cả chưa làm được.

Việc xử lý nước thải khu vực phân loại sản phẩm chưa tốt cần phải được đầu tư. Dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi giải trí cho thủy thủ và khách hàng là một trong những giải pháp thu hút của cảng, tuy vậy dịch vụ này chưa được chú ý.

Cuối cùng là, bộ máy quản lý tuy đã được kiện toàn, nhưng năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, khó có thể đáp ứng yêu cầu khi công suất của cảng được khai thác ở mức cao■

NGUYỄN VIỆT VINH, ĐỨC TRUNG

CẢNG CÁ CÁT LỎ

SAU MỘT NĂM HOẠT ĐỘNG

Cảng cá Cát Lỏ được xây dựng vào loại lớn, hiện đại và hoàn chỉnh nhất của nghề cá Việt Nam, bao gồm: cầu cảng, nhà phân loại sản phẩm, nhà chế biến, nhà máy nước đá, hệ thống cung cấp nhiên liệu, nước đá, nước ngọt, nhà làm việc, đài chỉ huy, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống xử lý chất thải...

Sau khi hoàn thành Cảng cá Cát Lỏ, Nhà nước giao cho Tổng công ti hải sản Biển Đông quản lý và sử dụng. Từ tháng 1/1998 Cảng chính thức đi vào hoạt động, thời gian hoạt động chưa nhiều, khó khăn của bước khởi đầu không ít, nổi bật là bộ máy non trẻ, cán bộ nòng cốt thông thạo công tác cầu cảng thiếu và yếu; nơi hình thành Cảng, trước đây hầu như chưa có tàu thuyền đánh cá cư trú, để có nhiều tàu vào cảng phải có thời gian; thiếu nguồn tài chính để hoạt động, nhưng kết quả đạt được là đáng phấn khởi.

Về tàu cập cảng, số lượng ngày một tăng: 26 lượt tàu/tháng 1, lên 53 lượt tàu /tháng 3, 64 lượt tàu/tháng 6, 79 lượt tàu/tháng 9 và tháng 12 có 85 lượt tàu. Các tàu cập cảng không chỉ có tàu của địa phương sở tại là Vũng Tàu-Côn Đảo mà còn có nhiều tàu của một số địa phương khác thuộc các tỉnh miền Trung và Nam Bộ như Khánh Hoà, Kiên Giang, Cà Mau... Cùng với việc tăng số lượng tàu cập cảng, tàu có công suất lớn, đánh cá xa bờ (trên 100CV) ngày một tăng và chiếm ưu thế, trong tổng số tàu cập cảng cả năm, tàu có công suất lớn chiếm 78%, còn lại là tàu có công suất dưới 100CV.

Lượng cá bốc xếp qua cảng cũng tăng liên tục, 114 tấn/tháng 1, 335 tấn/tháng 3, 921 tấn/tháng 6, 1.769 tấn/tháng 9 và 2.300 tấn/tháng 12.

Các hoạt động dịch vụ tại cảng, về nước đá, tháng 1, tháng 2 so với công xuất thiết kế, lượng tiêu thụ mới đạt 13% và 20%; tháng 6 đạt 49%; tháng 11, tháng 12 tăng lên 81 % và 79%, có ngày cung không đủ cầu. Về các dịch vụ khác như cung cấp nhiên liệu, nước ngọt cũng sắp xỉ các hoạt động dịch vụ trên. Việc xử lý nước thải từ nhà máy chế biến đạt yêu cầu đề ra, xử lý môi trường trong cảng bảo đảm, nước thải phát sinh từ nhà phân loại đang được

nghiên cứu giải quyết.

Ngoài hoạt động kinh tế, về xã hội, với hoạt động của cảng ngày một gia tăng, cảng đã tạo việc làm thường xuyên cho hàng trăm lao động và 300 1000 lao động thời vụ mỗi ngày. Thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên của cảng đạt 850.000đ/tháng, đội bốc xếp đạt bình quân 1.000.000 đồng/ người/tháng.

Có được kết quả ban đầu trên, qua tìm hiểu chúng tôi thấy, trong hoạt động dịch vụ cảng lưới lấy chữ tín làm khẩu hiệu hàng đầu, tàu vào giải phóng nhanh, không kể ngày đêm. Chất lượng cá dịch vụ như cung cấp nước đá, nhiên liệu, nước ngọt, bốc dỡ được khách hàng đánh giá cao, không chỉ đủ về số lượng mà còn bảo đảm chất lượng. Thêm vào đó cảng còn áp dụng một số chính sách thu hút để khuyến khích tàu vào cảng. Nếu so sánh với một số cảng cá khác ở miền Trung và miền Bắc cùng khối lượng mua, năm 1998 với chính sách thu hút cảng đã làm lợi cho ngư dân 4,7 tỉ đồng qu mua nước đá; 2,5 tỉ đồng qua mua nhiên liệu.

Bên cạnh những mặt làm được, hoạt động củ cảng còn một số tồn tại cần khắc phục:

Ngoài sản xuất và dịch vụ nước đá, các dịch vụ khác hiệu suất sử dụng thiết bị so với công suất thiế kế còn thấp. Kinh doanh nhiên liệu tháng 9 là thán cao nhất mới đạt 25%, trung bình cả năm đ: 16,5%. Tiêu thụ nước ngọt, tháng cao nhất đ: 100%, tháng thấp nhất đạt 8%, trung bình cả nă đạt 50%. Khối lượng hải sản qua cảng tháng 11 tháng cao nhất đạt 37%, trung bình cả năm đ: 19,2%. Lượng tàu cập cảng tăng liên tục như phầ đầu bài viết này đã nêu nhưng hiệu suất sử dụn chưa cao, tháng 11 và tháng 12 là các tháng cao nh đạt 71 và 68%, tháng thấp nhất là tháng 1, tháng đạt 21% và 25%, trung bình cả năm đạt 49,5%.

Chưa có số liệu so sánh với các cảng cá khac nhưng chất lượng sản phẩm hải sản qua cảng đầ báo động. Tàu bán cá tại cảng đại bộ phận là đầ cá xa bờ, tháng 7 là tháng cá qua cảng có chất lượ sản phẩm cao nhất trong năm mới có 9% (để ăn tư hoặc xuất khẩu) trên tổng lượng hải sản qua cầ, bình quân cả năm là 4%, trong khi bình quân cá c chất lượng của các đội tàu đánh cá xa bờ cả nước c riêng xuất khẩu khoảng 20%, không ít tàu thuyế đạt 30-40%. Để khắc phục điểm này cần đẩy mặ tiếp thị để tàu cá có sản phẩm chất lượng c vào cảng.

(Xem tiếp trang 1.

Công ti đồ hộp Hạ Long

ĐÃ ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA

Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ

Tiến trình cổ phần hóa (CPH) được bắt đầu nói đến từ năm 1992, song phải từ cuối 1997 đến nay công tác này trong ngành mới được xúc tiến mạnh mẽ. Ngày 31/12/1998 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 256/QĐ/TTg công nhận chuyển Công ti đồ hộp Hạ Long thành công ti cổ phần. Đây là doanh nghiệp cổ phần đầu tiên của Bộ Thủy sản quản lý chuyển sang hoạt động theo Luật Công ti.

Hành trình gian nan để CPH kéo dài gần hai năm của Công ti đồ hộp Hạ Long cũng là tình trạng chung của đại đa số các DNNN CPH trên toàn quốc. Với những bờ ngõ và khó khăn, Công ti đã mất một thời gian tương đối dài trong việc xác định giá trị tài sản và thuyết phục, giải thích cho cán bộ công nhân viên. Lí lẽ có tính thuyết phục nhất trong quá trình chuẩn bị tiến đến CPH là sản xuất kinh doanh của Công ti đạt hiệu quả cao, tạo lòng tin cho người lao động.

Công ti đồ hộp Hạ Long với vốn điều lệ 27,5 tỉ đồng, trong đó 11,235 tỉ đồng vốn Nhà nước và 16,264 tỉ đồng Nhà nước bán ra bằng cổ phiếu tính đến 15/2/1999 có 829 cổ đông đã đăng kí mua cổ phiếu, bao gồm: 1 cổ đông Nhà nước, 6 cổ đông pháp nhân, 822 cổ đông thể nhân. Trong số cổ đông thể nhân có 764 cổ đông là CBCNV của doanh nghiệp, chiếm 92,95% và 58 cổ đông ngoài Công ti chiếm 7,05%. Trong số cổ đông đăng kí mua cổ phiếu, có cổ đông pháp nhân mua tới 550 cổ phiếu, cổ đông thể nhân mua 200 cổ phiếu.

Đến nay có 826 cổ đông nộp xong tiền mua cổ phiếu, đạt 99,6%. Đối chiếu với điều 37 Luật Công ti và Nghị định 44 CP về CPH doanh nghiệp và điều lệ mẫu của Công ti cổ phần do Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương hướng dẫn, Công ti đồ hộp Hạ Long đã đủ mọi điều kiện để thành lập Công ti cổ phần. Ngày 25/2/1999, 65 đại biểu đại diện cho 241.513 cổ phần (bao gồm các pháp nhân và cá nhân có sở hữu hoặc đại diện sở hữu (theo giấy uỷ quyền hợp pháp) từ 1000 cổ phần trở lên) đã tiến hành Đại hội cổ đông thành lập

chức hoạt động của Công ti và kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương thức huy động vốn, đồng thời đã bầu 5 thành viên vào Hội đồng quản trị. Ông Lê Đình Liêm nguyên giám đốc Công ti đồ hộp Hạ Long được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị; 3 thành viên Ban kiểm soát do ông Nguyễn Ích Vy làm trưởng ban. Đại hội cổ đông thành lập Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long đã thành công tốt đẹp.

Sau hơn 2 tháng Công ti cổ phần được thành lập, những gì mà chúng tôi ghi nhận là đáng phấn khởi. Sản xuất kinh doanh vẫn giữ được nhịp độ phát triển; với vai trò là người chủ thực sự nên tinh thần làm việc của lãnh đạo năng động hơn, công nhân có trách nhiệm hơn. Lo lắng lớn nhất của công nhân là sau khi CPH sắp xếp lại sản xuất sẽ có một bộ phận lao động không có việc làm nhưng cho đến nay công ti vẫn bố trí đủ việc.

Với truyền thống hơn 40 năm, đặc biệt hơn 10 năm đổi mới, chúng ta có quyền hi vọng Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long năm 1999 và những năm tiếp theo sẽ đạt được thành tích xuất sắc.

Là doanh nghiệp đầu tiên do Bộ Thủy sản



Thủ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh tại Đại hội thành lập công ti

quản lý đã CPH xong, Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long sẽ có những bài học kinh nghiệm hết sức quý báu để các doanh nghiệp tiến hành CPH tiếp theo học hỏi■

MAI XUÂN PHONG

ITALIA - thị trường lớn về thủy sản

Với dân số 58 triệu người, Italia là thị trường thủy sản quan trọng trên thế giới. Trong vòng 10 năm (1988-1998), mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tăng từ 15 kg lên 23 kg. Sự gia tăng ngoạn mục này đã nhanh chóng biến Italia trở thành nước nhập khẩu thủy sản lớn thứ 5 trên thế giới.

Cá biển là thực phẩm phổ biến nhất đối với người dân nước này. Nhu cầu cá nước ngọt hạn chế và tập trung chủ yếu ở những vùng gần sông hồ, nơi mà cách chế biến còn in đậm nét truyền thống. Italia tiêu thụ phần lớn các sản phẩm chế biến từ các loài cá nổi và cá đáy. Các vùng nội địa và thành phố lớn ven biển như Naples, Genoa, Venise chủ yếu tiêu thụ các sản phẩm như cá tuyết khô hoặc ướp muối, cá trích hun khói. Tiêu thụ cá hồi *salmo* tăng mạnh vào những năm 90, hiện nay đạt mức 20.000 tấn/năm, trong đó 1/3 là cá tươi, gần nửa là cá hun khói, còn lại là cá hộp và cá đông lạnh. Thị trường các loài cá có giá trị kinh tế cao như cá mú, cá tráp và cá bơn đang lớn mạnh, ước khoảng 35.000 tấn/năm, trong đó 2/3 nhập khẩu từ các nước Địa Trung Hải như Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ và Pháp.

Công nghệ chế biến cá ngừ của Italia lớn thứ 3 trên thế giới và sử dụng hầu hết là nguyên liệu nhập khẩu (khoảng 100.000 tấn/năm), chủ yếu là cá ngừ sơ chế.

Italia còn là thị trường tiêu thụ tôm quan trọng. Năm 1997, nhập khẩu 30.000 tấn tôm, phần lớn là các loài tôm nhiệt đới của châu Á và Nam Mỹ. Nước cung cấp chính là Ecuador, Anh và Đan Mạch là 2 nước tái xuất tôm sang Italia từ các nước thứ 3.

Hàng năm Italia nhập khẩu 130.000 tấn mực và bạch tuộc, trong khi sản xuất trong nước chỉ đạt 30.000 tấn/năm, đứng hàng thứ 3 sau Nhật

Bản và Tây Ban Nha, trong đó khoảng một nửa mực ống, còn lại là bạch tuộc và các lo mực nang.

Ngoài ra còn phải kể đến vẹm và sò. Tuy sản phẩm này đạt sản lượng nuôi lớn nhất trong nước, nhưng hàng năm Italia vẫn nhập khẩu 15.000 - 20.000 tấn vẹm, trong đó 80% tiêu thụ dạng sống. Chỉ tính riêng các tỉnh miền bắc Ital đã tiêu thụ 70% lượng vẹm sống hàng năm.

Nuôi trồng thủy sản của Italia phát triển ổn định trong thập niên qua và hiện nay đạt sản lượng ở mức 200.000 tấn/năm, trong đó 71% vẹm và sò, cá hồi *salmo* 50.000 tấn, cá mú và cá tráp 10.000 tấn. Vùng nuôi vẹm và sò tập trung khu vực bắc biển Adriatic, Naples và Puglia. Phương thức nuôi gồm cả thâm canh và quảng canh. Toàn bộ các trại nuôi thâm canh mới chủ yếu nằm dọc bờ biển từ tây bắc Liguria xuống Calabria, từ đông bắc Friuli Venezia, Guilia xuống Puglia và khu vực miền bắc. Trên các đảo Sardinia và Sicily có một số trại nuôi cá lớn ngoài khơi. Số ít trại nuôi nhận được một phần trợ cấp của EU đang được xây dựng ở miền nam.

Lý do chính làm cho tiêu thụ thủy sản tăng nhanh là sự phát triển của hệ thống phân phối. Các siêu thị mọc lên rất nhiều không những tạo nên hệ thống bán lẻ hàng thủy sản ở những vùng ít có truyền thống tiêu thụ cá, mà còn tăng cường đưa hàng đến nơi mà trước đây người tiêu dùng phải trông chờ vào các cửa hiệu bán cá mở cửa vào buổi sáng. Chính sự phát triển của mạng lưới siêu thị đã đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm thủy sản nuôi. Ngoài ra, còn do tăng sức mua của người tiêu dùng và nhu cầu về sản phẩm có lợi cho sức khỏe.

Nhập khẩu thủy sản ở Italia tăng lên cũng khai thác tại chỗ không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu

nước và xuất khẩu, vì xu hướng tiêu dùng thay đổi, người mua có nhu cầu về các sản phẩm có chất lượng cao.

Thị trường chủ yếu tiêu thụ sản phẩm antipasti và một lượng lớn các sản phẩm giá trị gia tăng cung cấp cho các nhà hàng. Do gần nơi tiêu thụ, các sản phẩm sản xuất trong nước từ lâu đã có giá cao hơn các loại nhập khẩu.

Tuy người dân có sở thích tiêu thụ loại sản phẩm tươi tự nhiên, nhưng những thay đổi về dân số học khiến họ ít có thời gian để làm bữa ăn, do đó làm tăng nhu cầu về các sản phẩm giá trị gia tăng. Các mạng lưới bán hàng hiện đại đã trở thành kênh bán chính của những sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng.

Người tiêu dùng hiện nay thích dùng các sản phẩm chế biến sẵn và ngon, giá cả phải chăng nên những người bán lẻ, các nhà nhập khẩu và nhà phân phối luôn tìm kiếm những sản phẩm mới bán chạy và tạo nên sự sôi động trên thị trường.

Italia đã phát triển một nền công nghiệp chế biến sản phẩm giá trị gia tăng chủ yếu tập trung ở các vùng miền bắc, sử dụng nguyên liệu nhập khẩu hoặc nội địa, khai thác tự nhiên hoặc nuôi trồng, tươi hoặc đông lạnh, mỗi loại 50%. Các công ti này thường mua nguyên liệu qua các nhà bán buôn nhưng hiện nay ngày càng mua nhiều và trực tiếp từ các nhà sản xuất hầu hết các loại sản phẩm như tôm, surimi, cá hồi *salano*, nhuyễn thể chân đầu, cá ngừ..., đặc biệt là những sản phẩm chất lượng cao và ổn định, với giá cao hơn các sản phẩm đông lạnh của các nhà bán buôn.

Surimi được dùng để chế biến antipasti, sản phẩm thủy sản pha trộn và cũng để bán lẻ. Nhập khẩu phát triển mạnh vào những năm 90 và gần đạt mức 4.000 tấn.

Thị trường sản phẩm giá trị gia tăng chia làm 3 khu vực: hệ thống các siêu thị, các cửa hàng đặc sản và các nhà hàng.



Bà Bộ trưởng Y tế Cộng hòa Italia tiếp Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc tại Rôma

Khi các sản phẩm đông lạnh được đặt lên giá hàng của siêu thị thì người tiêu dùng phải biết rõ về nguồn gốc của sản phẩm, nhãn hiệu cho biết tên nhà sản xuất, thành phần,... Hệ thống phân phối đã triển khai bán hàng ở tất cả siêu thị toàn nước Italia.

Các siêu thị mua hàng từ những nhà sản xuất lớn và nhập khẩu từ những công ti châu Âu, đặc biệt là Anh, Đan Mạch và Beneluc để phân phối sản phẩm trong toàn quốc.

Các cửa hàng đặc sản địa phương vẫn giữ vai trò quan trọng không chỉ trong việc bán thực phẩm tinh chế mà còn bán các thực phẩm phục vụ nhu cầu hàng ngày như phomát, bánh mì, rượu..., sản phẩm giá trị gia tăng đông lạnh như calamari, philê cá tẩm nước sốt, tôm coccây, salad cá,... Chỉ có các cửa hàng lớn hoặc sang trọng hơn mới tự chế biến thực phẩm. Các quầy đặc sản trong các siêu thị bán các sản phẩm giá trị gia tăng của Italia sản xuất.

Do chi phí lao động ngày càng tăng nên người ta thấy tiện lợi hơn khi mua các sản phẩm chế biến sẵn tại các nhà hàng, đặc biệt là món antipasti thường thấy ở các bữa tiệc đứng trong phần lớn các nhà hàng Italia. Thị trường đang phát triển và ngày càng có nhiều các nhà hàng giá rẻ và bình dân phải tìm kiếm sản phẩm từ các nguồn nhập khẩu ■

LUƠNG KHÁI

Nguồn: Eurofish 1/99

Sử dụng dược phẩm TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Nuôi trồng thủy sản đang phát triển ở các nước EU nhằm giảm bớt sự phụ thuộc ngày càng tăng vào thủy sản nhập khẩu, giúp khôi phục kinh tế và tạo sự ổn định ở những vùng dễ bị tác động của nhập khẩu. Trong nuôi trồng thủy sản, bệnh dịch là một hiện tượng tự nhiên và nguy cơ xảy ra bệnh cần được dự đoán như trong các lĩnh vực chăn nuôi khác.

Kiểm soát bệnh là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển hiện tại cũng như tương lai của ngành nuôi trồng thủy sản. Để chữa trị bệnh, cần phải sử dụng các dược phẩm khi các biện pháp phòng ngừa khác không đủ. Những vấn đề về bệnh lý học đang tăng lên hiện nay trong nuôi trồng thủy sản đã làm dấy lên cuộc tranh luận về sử dụng và lạm dụng các loại dược phẩm.

Luật Dược phẩm của Cộng đồng châu Âu đã định nghĩa "dược phẩm" là bất kỳ một chất hoặc hợp chất nào được dùng để điều trị hoặc phòng ngừa bệnh ở người hoặc động vật, với ý định chẩn đoán bệnh hoặc phục hồi, sửa chữa, thay đổi các chức năng sinh lý. "Thuốc thú y" là bất kỳ loại dược phẩm nào dùng cho động vật bao gồm cả thủy sản. Các chất sát trùng có tác dụng phá hủy hoặc ngăn chặn hoạt động của vi khuẩn gây bệnh cũng được coi là thuốc thú y.

Việc đăng ký thuốc phải tiến hành sau khi nghiên cứu kỹ mọi tác dụng của nó, dựa trên các kết quả thử nghiệm và các số liệu do nơi xin đăng ký cung cấp. Sau khi đăng ký, giấy phép sản xuất được cấp coi như vé vào cửa thị trường dược phẩm và nó chỉ được cấp sau khi đánh giá chất lượng, độ an toàn và tác dụng của thuốc.

Mục đích đăng ký thuốc thú y là:

- Đảm bảo sản phẩm phải an toàn cho người sử dụng thực phẩm từ động vật đã được chữa trị bằng dược phẩm đó, cho chính bản thân động vật và cho môi trường.

- Đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao, không giảm chất lượng và duy trì ít nhất cho đến hết hạn sử dụng.

- Đảm bảo tác dụng của dược phẩm phù hợp với những cam đoan ghi trên nhãn hiệu hoặc những tờ quảng cáo.

An toàn cho môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với điều chế thuốc dùng trong nuôi trồng thủy sản vì không thể loại trừ khỏi nước các hóa chất dùng để tắm cho thủy sản nuôi. Mặt khác, thủy sản rất ít khi ăn hết thức ăn có trộn thuốc. Do đó việc sử dụng bất kỳ loại thuốc nào cũng gây ô nhiễm môi trường ở mức độ nào đó và dòng nước sẽ làm cho ô nhiễm lan rộng đến những khu vực sinh thái dễ bị tác động hoặc đến nguồn nước sinh hoạt.

Trong 10 năm qua, tính độc hại của dược phẩm đã dẫn đến việc phải đánh giá mức độ nguy hiểm để xác định tác động của chúng đối với môi trường và đã trở thành một đòi hỏi khi phê duyệt cho phép sử dụng. Vì các đối tượng thủy sản đôi khi được nuôi gần nhau, do đó việc đánh giá mức độ nguy hiểm của một loại dược phẩm nào đó cũng cần phải xem xét ảnh hưởng của chúng đối với các loài khác.

Năm 1990, Cộng đồng châu Âu quyết định đưa ra khái niệm "giới hạn dư lượng tối đa" trong khuôn khổ lãnh thổ của Cộng đồng, qui định nồng độ dư lượng cho phép trong thực phẩm có nguồn gốc động vật không được gây nguy hiểm cho người sử dụng. Qui định của Ủy ban EEC số 2377/1990 đưa ra một qui trình thiết lập các giới hạn dư lượng tối đa bắt buộc trong toàn Cộng đồng sau khi có một đánh giá khoa học về chất lượng cao nhất phù hợp với những tiêu chuẩn đã được thừa nhận chung về an toàn thực phẩm. Các thông tin cần thiết để đánh giá độ an toàn của dư lượng phải phù hợp với những nguyên tắc của Chỉ thị 81/852/EEC.

Giới hạn dư lượng tối đa dựa trên mức không có tác dụng của dư lượng, là mức cao nhất do được trong phòng thí nghiệm mà không gây ra các thay đổi thực thể hoặc sinh hóa. Từ mức độ đó có thể suy ra liều dùng hàng ngày có thể chấp nhận đối với người sử dụng, dựa trên mức hấp thụ và từ đó tính ra dư lượng an toàn cho phép.

Những qui định về giới hạn dư lượng tối đa được quan tâm nhiều trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, nhất là khi một số dược phẩm trước đây được sử dụng rộng rãi như nitrofurant và chloramphenicol nay bị cấm. Có thể khẳng định rằng giới hạn dư lượng tối đa ở thủy sản ngày nay không được coi như một mối nguy như trước đây mặc dù chưa xác định được giới hạn cuối cùng của một số hợp chất.

Kiểm soát bệnh là một lĩnh vực nghiên cứu thiết thực trong nuôi trồng thủy sản với các nghiên cứu liên quan tới vaccin.

Ở châu Âu hiện nay, tình hình rất nghiêm trọng đối với các thủy sản đã có hiệu lực của

vaccin. Các vaccin mới phải đáp ứng yêu cầu nêu trong Chỉ thị số 92/18 (1992) của Ủy ban. Các vaccin dùng cho thủy sản chủ yếu để chống vi khuẩn và ngăn chặn hoạt động của chúng. Các vaccin chống lại phần lớn các bệnh quan trọng nhất của thủy sản như furunculosis, vibriosis, yersiniosis... được đưa ra bán rộng rãi và đang được nghiên cứu để nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng. Hiện nay, đang tiến hành tìm các vaccin hữu hiệu chống các bệnh pasteurellosis và streptococcosis ở các loài thủy sản nuôi tại miền nam châu Âu.

Việc sử dụng rộng rãi dược phẩm trong nuôi trồng thủy sản có thể có những mối nguy và hiệu ứng phụ tiềm ẩn mà gần đây mới được xem xét. Có thể việc sử dụng đúng các loại vaccin hữu hiệu là một trong những công cụ quan trọng nhất để chữa trị các bệnh nhiễm trùng hàng loạt ở các loài thủy sản biển và là phương pháp mới để giảm bớt việc sử dụng các chất kháng khuẩn ở các loài thủy sản.

CÁC DƯỢC PHẨM CHÍNH DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Dược phẩm	Phương pháp điều trị	Để chữa
Ampicillin	Trộn với thức ăn	Bệnh nhiễm khuẩn
Oxytetracycline	Trộn với thức ăn / Tắm/ Tiêm	Bệnh nhiễm khuẩn
Chloramphenicol	Trộn với thức ăn / Tiêm	Bệnh nhiễm khuẩn
Erythromycin	Trộn với thức ăn / Tiêm	Bệnh thận do vi khuẩn
Sulphonamides	Trộn với thức ăn	Bệnh nhiễm khuẩn
Potentiased sulphonamides	Trộn với thức ăn	Bệnh nhiễm khuẩn
Furazolidone	Trộn với thức ăn / Tắm	Bệnh nhiễm khuẩn
Oxolinic acid	Trộn với thức ăn	Bệnh nhiễm khuẩn
Flumequine	Trộn với thức ăn	Bệnh nhiễm khuẩn
Nuvan	Tắm	Bệnh rận ở cá hồi
Neguvon	Tắm	Bệnh rận ở cá hồi
Salmosan	Tắm	Bệnh rận ở cá hồi
Formalin	Tắm	Bệnh nguyên sinh động vật ngoại kí sinh
Praziquantel	Trộn với thức ăn	Bệnh sán dây
Piscipar	Trộn với thức ăn	Bệnh sán dây
Panacur. vet. "Hoechst"	Trộn với thức ăn	Bệnh sán dây
Valbazen vet	Trộn với thức ăn	Bệnh sán dây

THẾ HIỆP

Nguồn: Eurofish 1/1999

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

MƯỜI NĂM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Ngày 25/4/1989
Hội đồng Nhà
nước đã ban hành
Pháp lệnh Bảo vệ
và Phát triển nguồn lợi
thủy sản. Đây là văn bản
pháp luật cao nhất từ trước

đến nay đối với ngành thủy sản Việt Nam. Qua
10 năm thực hiện, Pháp lệnh đã đi vào cuộc
sống và đạt được nhiều kết quả.

Về quản lý nhà nước: Chính phủ đã ban hành 5 Nghị định, 4 Quyết định và 5 Chỉ thị; Bộ Thủy sản đã ban hành 15 Quyết định, 12 Thông tư hướng dẫn và nhiều Chỉ thị liên quan đến BV&PTNLTS; UBND các địa phương đã ban hành trên 100 Quyết định, Chỉ thị hướng dẫn thực hiện các văn bản của Trung ương. Hệ thống các văn bản pháp luật trên đã góp phần quan trọng cho quản lý ngành nói chung và quản lý nguồn lợi, môi trường sống của các giống loài thủy sản nói riêng tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành và tạo điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân tiếp cận phương pháp quản lý nhà nước bằng pháp luật. Đồng thời đã xây dựng và thực hiện nhiều cơ chế, chính sách khai thác hợp lý NLTS trên các vùng nước như: bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản vùng biển ven bờ; hạn chế các nghề khai thác các giống loài thủy sản chưa trưởng thành; khuyến khích đầu tư phát triển khai thác hải sản xa bờ nhằm giảm tối đa áp lực khai thác nguồn lợi hải sản ven bờ, v.v...; các chính sách về bảo vệ nguồn gien, giống, tái tạo nguồn lợi đối với một số giống loài thủy sản như: tôm sú, tôm hùm, các loài cá song, cá mú, các loài nhuyễn thể..

Về điều tra, nghiên cứu: Nhiều chương trình, đề tài đã được thực hiện: Chương trình KN04, đề tài điều tra tổng hợp nguồn lợi sinh vật biển trên quần đảo Trường Sa; các dự án hợp tác với như Đan Mạch, Nhật Bản, Na Uy, v.v... và hàng chục đề tài điều tra nghiên cứu do các địa phương chủ trì thực hiện có kết quả, giúp ngành trong việc định hướng phát triển, hoạch định chính sách, qui hoạch và chỉ đạo các hoạt động theo hướng phát triển thủy sản bền vững. Bên cạnh việc điều tra nghiên cứu, công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cũng được ngành hết sức quan tâm, nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được du nhập như lưới kéo biển sâu, câu vàng, rê 3 lớp, câu cá chân rạn, nuôi giữ và vận chuyển cá sống, v.v... đã góp phần điều chỉnh hợp lý cơ cấu nghề nghiệp cho phù hợp với ngư trường NLTS, đặc biệt ở các vùng nước ven bờ. Nhiều đề tài nghiên cứu về gien, giống cũng đã được thực hiện góp phần lưu giữ, tái tạo và phát triển NLTS.

Về tổ chức cán bộ: Trước năm 1991 công tác BVNLTS được giao cho Vụ Nghề cá, nay tổ chức BVNLTS đã trở thành một hệ thống, ở Trung ương có Cục BVNLTS, 36 địa phương có Chi cục BVNLTS, với đội ngũ trên 800 người. Đội tàu kiểm ngư lúc ban đầu có một vài chiếc được cải hoán từ tàu cá, nay có trên 70 chiếc, trong đó 12 chiếc được đóng theo mẫu tàu

chuyên dụng, lắp máy trên 250CV đủ khả năng hoạt động ở các vùng biển xa bờ; 15 phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm dịch thú y thủy sản; nhiều Chi cục đã được trang bị các phương tiện đi lại, máy thông tin, các trang bị, dụng cụ phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra, và giám sát việc thực thi Pháp luật.

Với hệ thống tổ chức, cán bộ và cơ sở vật chất được tăng cường, các hoạt động đăng kí, đăng kiểm, cấp giấy phép hoạt động nghề cá; quản lí thú y thủy sản, môi trường, chất lượng hàng hoá thuộc lĩnh vực BVNLTS; kiểm tra, thanh tra BVNLTS bước đầu đi vào nền nếp.

Như Pháp lệnh đã nêu: "BVNLTS là trách nhiệm của toàn dân". Để dân hiểu và thực hiện Pháp lệnh cũng như các văn bản hướng dẫn, nhiều hình thức tuyên truyền đã được triển khai, từ hội nghị, hội thảo, tổ chức các lớp tập huấn đến việc phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương. Nhiều đầu sách, tờ gấp với hàng triệu bản được phát hành đã có tác động không nhỏ đến ý thức tự giác trong mọi tầng lớp nhân dân, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội về BV&PTNLTS. Nhờ đó số vụ vi phạm pháp luật ngày càng có xu hướng giảm, sự phối hợp các ngành, các cấp ngày càng chặt chẽ hơn.

Kết quả làm được nêu trên đã góp phần đưa ngành tăng trưởng liên tục, từng bước thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Bên cạnh



Ngư dân Nghệ An kí cam kết không dùng chất nổ, xung điện trên các vùng nước

những mặt làm được, công tác BV&PTNLTS còn bộc lộ những mặt hạn chế, đó là: thực hiện Pháp lệnh BV&PTNLTS ở các cấp, các ngành chưa thực sự thống nhất, thể hiện trong hoạch định các cơ chế chính sách có liên quan, trong việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật.

Hiện tượng chưa nghiêm chỉnh tuân thủ Pháp lệnh và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan còn khá phổ biến trong cộng đồng những người làm nghề cá. Số vụ vi phạm pháp luật tuy gần đây có giảm, song vẫn còn là những vấn đề bức bối, cần sớm khắc phục.

Nguồn lợi thủy sản nhìn tổng thể có xu hướng giảm, số loài thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng ngày càng tăng và chất lượng môi trường sống thủy sản ngày càng thấp, ở một số vùng nước đã có dấu hiệu ô nhiễm.

Nguyên nhân của tình hình trên có nhiều, song tập trung nhất là:

Nhận thức về vai trò pháp luật của các cấp quản lí Nhà nước chưa thật nhất quán, nội dung quản lí chưa định hình rõ ràng, cụ thể. Các văn bản qui phạm pháp luật có nhưng thiếu, chưa đồng bộ, một số văn bản còn mang tính nguyên tắc, thiếu cụ thể, khó áp dụng.

Hệ thống tổ chức BVNLTS được xây dựng chưa ngang tầm nhiệm vụ, cán bộ làm việc trong hệ thống này thiếu về số lượng, chất lượng chưa cao. Đầu tư cho nghiên cứu còn quá ít ỏi. Hệ thống thông tin, thống kê nghề cá, đặc biệt về nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản còn yếu. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho công tác BV&PTNLTS cũng còn rất khiêm tốn. Sự phối hợp giữa ngành thủy sản với các Bộ, ngành, các địa phương và giữa các cơ quan thực thi, giám sát pháp luật chưa thật chặt chẽ.

Để Pháp lệnh được thực thi nghiêm chỉnh và đồng bộ, trong thời gian tới cần làm tốt các công việc sau:

Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục Pháp lệnh BV&PTNLTS đến mọi tổ chức, cá nhân, công dân Việt Nam. Đi đôi với tuyên truyền, kiên quyết xử lí những vi phạm, đặc biệt là hành vi

dùng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản.

Khẩn trương xây dựng Quy hoạch phát triển thủy sản đến năm 2010, trước mắt là xây dựng Chương trình khai thác hải sản xa bờ, Chương trình NTTS, Đề án nghiên cứu nguồn lợi hải sản phục vụ đánh bắt hải sản xa bờ và thực hiện tốt Chương trình XKTS đã được Chính phủ phê duyệt.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, sớm xây dựng Luật Thủy sản, trước mắt phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến BV&PTNLTS; tăng cường việc kiểm tra, giám sát thực thi Pháp lệnh.

Hệ thống tổ chức BVNLTS và môi trường sống của thủy sản cần được sắp xếp lại theo hướng quản lý thống nhất cả vùng biển và nội đồng. Đội ngũ những người làm công tác này cần được bổ sung về số lượng và nâng dần trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời đầu tư đủ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động BV&PTNLTS.

Cuối cùng là đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại để phục vụ công tác BV&PTNLTS, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong việc xây dựng Luật Thủy sản, các dự án BV&PTNLTS; đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu phục vụ BVNLTS và môi trường trong vùng biển có chung biên giới với các nước trong khu vực■

NGUYỄN VĂN CHÂU

ĐÔI ĐIỀU VỀ CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ Ở MỘT ĐỊA PHƯƠNG

Trong hoạt động đăng kiểm tàu cá ở Bình Thuận, Chi cục BVNLTS địa phương đã có sự phối hợp với lực lượng bộ đội biên phòng, cơ quan thuế, cơ quan bảo hiểm của tỉnh để nâng cao hiệu lực quản lý trong lĩnh vực công tác này. Vì vậy, nhận thức về nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ phương tiện được nâng lên, dẫn đến tỉ lệ tàu thuyền đăng kí, đăng kiểm mỗi năm một cao hơn. Cũng do có sự phối hợp nên lực lượng bộ đội biên phòng đã hỗ trợ tích cực lực lượng kiểm ngư trong việc kiểm tra kiểm soát tàu thuyền hoạt động trên biển, đảm bảo an ninh vùng biển; các cơ quan thuế đã hạn chế được thất thoát về thuế, tận thu cho ngân sách địa phương; cơ quan bảo hiểm cũng vận động được nhiều hơn các chủ phương tiện tự giác mua bảo hiểm lao động và tàu thuyền... Năm 1998, đã có 2.616 tàu mua bảo hiểm với 1.680 triệu đồng, 9.968 lao động nghề cá mua bảo hiểm với 820 triệu đồng.

Cái “được” thì như vậy, còn cái “chưa được” thì sao?

Theo số liệu đáng tin cậy, đến hết năm 1998, Bình Thuận có 4.749 tàu với 161.768 CV

và hàng trăm thuyền nhỏ hoạt động ven bờ chưa được đăng kí. Vì sao vậy?

Có ý kiến cho rằng mỗi kì đăng kí, đăng kiểm tàu cá là một dịp để các ngành (thủy sản, thuế vụ, bảo hiểm, giao thông, ...) các cấp (UBND từ xã đến huyện) tập trung “gõ đầu” chủ phương tiện mà thu đủ loại tiền, nào là: lệ phí đăng kiểm, thuế nghề cá, nghĩa vụ lao động, giao thông nông thôn, phòng chống thiên tai, lệ phí bến bãi, bảo hiểm, v.v... và các khoản ủng hộ khác của địa phương để ra! Sơ sơ cũng đã gần chục khoản! Phải chăng vì thế mà còn nhiều phương tiện do “lực bất tòng tâm”, không sao xoay đủ tiền để nộp nên đành “một liều, ba bảy cũng liều”, hoặc “ba mươi sáu chước, chước chuẩn là hơn”! Không đăng ký, đăng kiểm, nhưng các phương tiện này vẫn “bám biển” đêm ngày! Và vì còn tàu thuyền vi phạm chế độ đăng kí, đăng kiểm nên thời kì triển khai công tác đăng kiểm phải kéo dài thêm ra, các hoạt động kiểm tra kiểm soát của kiểm ngư phải tăng cường thêm, dẫn đến tăng chi phí

hoạt động vốn đã không nhiều nhận gì của lực lượng BVNLTS địa phương.

Riêng về bảo hiểm, việc tuyên truyền giải thích về quyền lợi và nghĩa vụ của người và phương tiện mua bảo hiểm, các điều kiện tham gia bảo hiểm hoặc qui định về việc bồi thường chưa rõ ràng, hợp đồng giữa 2 bên bán và mua bảo hiểm không cụ thể. Đây là chưa nói đến việc chỉ bảo hiểm vỏ tàu, còn máy và các trang thiết bị, ngư cụ thì cơ quan bảo hiểm hoặc không để cho chủ phương tiện tham gia bảo

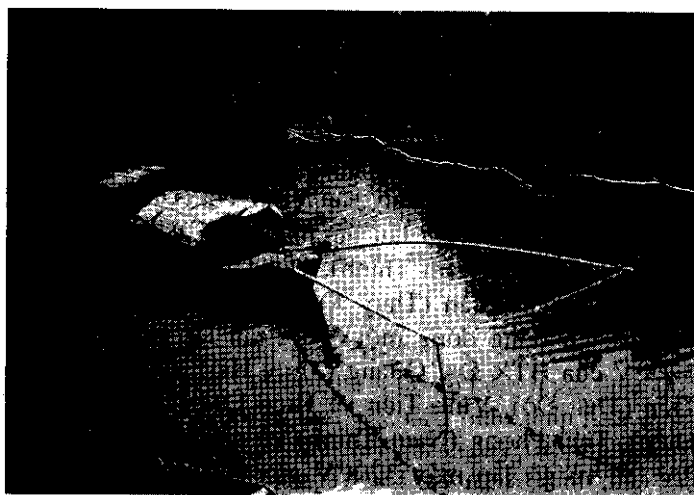
hiểm, hoặc rất hạn chế thu phí bảo hiểm, trong khi máy chính của tàu là phần tài sản có giá trị rất lớn trong con tàu. Rồi các thủ tục giám định, bồi hoàn rất “nhiều cửa, nhiều dấu”, gây không ít phiền hà cho người tham gia bảo hiểm !

Làm sao nhanh chóng tìm được cách tháo gỡ, để làm tốt hơn công tác đăng kí đăng kiểm tàu cá ở Bình Thuận nói riêng và của cả nước nói chung. Câu trả lời trước hết thuộc về các nhà quản lí ■

LÊ HÀ

CÔNG TÁC BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN ở tỉnh Thái Bình

Là một tỉnh nông nghiệp, Thái Bình có bờ biển dài hơn 50km, sản lượng khai thác hải sản hàng năm đạt khoảng trên 1.000 tấn, sản lượng nuôi cá nước ngọt đạt 7.500 tấn, sản lượng nuôi nước lợ đạt 1.800 tấn tôm, cua, cá, hơn 1.400 tấn rong câu.... Đạt được kết quả đó, có phần đóng góp không nhỏ của tập thể cán bộ, công nhân viên Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) tỉnh Thái Bình. Ngay từ ngày đầu thành lập, Chi cục đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ và tình hình của địa phương, cử cán bộ đi đào tạo tập huấn. Chi cục đã tham mưu cho các cấp lãnh đạo ban hành các chỉ thị, hướng dẫn về công tác đăng kí, đăng kiểm, an toàn, thiết bị nghề cá hoạt động trên biển, nghiêm cấm việc sử dụng chất nổ, xung điện, hoá chất để khai thác thủy sản, qui định về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, phương án cứu nạn trên biển... đồng thời kết hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền tổ chức in ấn tài liệu. Vận động nhân dân thực hiện tốt công tác BVNLTS. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác kiểm tra, kiểm soát, Chi cục BVNLTS đã kết hợp chặt chẽ với Bộ đội Biên phòng, Công an và chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác này trên toàn tuyến ven biển, trong sông và



Dùng kích điện khai thác thủy sản trái phép trên sông, hồ

khu vực nội đồng, ngăn chặn kịp thời các vi phạm. Năm 1998, đã tổ chức phối hợp 25 đợt kiểm tra, thu giữ và tiêu huỷ 250 bộ kích điện, ác qui. Các xã ven biển huyện Thái Thụy, Tiền Hải cũng tổ chức nhiều đợt kiểm tra, kiểm soát, xử lí hàng trăm vụ sử dụng xung điện khai thác thủy sản.

Trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi ở Thái Bình, hàng loạt các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế đã được đưa vào nuôi tại địa phương như cá rô phi đơn tính, cá chép lai, tôm càng xanh, tôm he, cá bớp, cá ngao..., nhiều

chủ đầm đã thu được lãi lớn. Để tăng cường quản lý chất lượng giống, Chi cục đã kiểm tra, phân cấp và cấp giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh giống thủy sản cho 12/15 cơ sở có đủ điều kiện sản xuất, đồng thời rất quan tâm đến công tác thú y thủy sản. Vụ xuân hè 1998, thời tiết diễn biến phức tạp, nguồn nước bị ô nhiễm, cá trắm cỏ và cá trôi ở một số vùng bị bệnh đốm đỏ, chết hàng loạt. Chi cục đã trực tiếp kiểm tra, hướng dẫn người nuôi các biện pháp xử lý, không để lây lan bệnh ra các vùng khác. Thực tế hàng năm Thái Bình nhập hàng triệu giống từ nhiều địa phương trong nước với các hình thức khác nhau nên công tác kiểm dịch của Chi cục gặp nhiều khó khăn. Chi cục mới chỉ kiểm soát được 2/3 lượng giống nhập vào tỉnh.

Năm 1998, Chi cục BVNLTS tỉnh đã tiến hành tổ chức đăng ký, đăng kiểm tàu cá, kiểm tra kỹ thuật, cấp giấy phép hoạt động cho 292 tàu thuyền, tạo điều kiện cho ngư dân hoạt động an toàn trên biển. Trong chương trình khai thác hải sản xa bờ, năm 1997 Thái Bình cũng đã được vay 8,5 tỉ đồng để cải hoán 6 tàu vỏ gỗ lắp máy 120CV của HTX thủy sản Vĩnh Trà (Diêm Điền); đóng mới 3 đôi tàu lắp máy 300CV của HTX Hải Thịnh (Nam Thịnh), Đông Hải (Thái Thượng), Liên Xuân (Thụy Xuân). Năm 1998, vay 16,5 tỉ đồng đóng mới 5 đôi tàu lắp máy 320CV của HTX Đại Quang (Thụy Hải), Đồng Tiến (Thái Độ), Vĩnh Tiến và Hiệp Lực (Diêm Điền), Tiên Phong (Nam Thịnh) và cải hoán 2 đôi tàu vỏ gỗ lắp máy 320CV của HTX Vĩnh Trà (Diêm Điền) và Công ti trách nhiệm hữu hạn hải sản Diêm Điền. Trong quá trình triển khai dự án, Chi cục BVNLTS đã kết hợp với Phòng thủy sản, các ban ngành trong tỉnh giúp đỡ các HTX trong quá trình lập và trình duyệt dự án, tư vấn chọn mẫu tàu, gam máy, cơ sở đóng tàu phù hợp với tập quán nghề nghiệp của địa phương, trực tiếp theo dõi thi công giám sát kỹ thuật và cấp giấy phép hoạt động cho khối tàu cá xa bờ của tỉnh.

Bước vào năm 1999, Chi cục BVNLTS Thái Bình đã đề ra mục tiêu hoạt động cụ thể, sát với tình hình thực tế của địa phương, tập hợp các số liệu về nguồn lợi: thành phần giống loài, trữ

lượng, khả năng khai thác, sự phân bố, mùa vụ sinh trưởng, mùa vụ khai thác, xử lý các số liệu sản xuất để xác định các đối tượng cần bảo vệ và thời gian bảo vệ. Trước mắt tham mưu đề xuất các qui định BVNLTS của tỉnh, hạn chế, tiến tới bỏ các nghề khai thác có hại cho thủy sản như nghề đáy có kích thước mắt lưới quá nhỏ, chằm dút tẹ nạn dùng chất nổ, xung điện, hóa chất để khai thác hủy diệt nguồn lợi theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh công tác quản lý kỹ thuật đóng lắp khối tàu cá xa bờ, quản lý chặt chẽ việc sản xuất, khai thác, vận chuyển, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh kiểm tra chất lượng giống, phòng trừ dịch bệnh tôm cá. Xây dựng và trình duyệt dự án đầu tư trang bị tàu kiểm ngư công suất cao cho việc BVNLTS, xây dựng hoàn chỉnh Trạm kiểm ngư Diêm Điền (Thái Thụy), trang bị các thiết bị kỹ thuật kiểm tra chất lượng giống, kiểm dịch cho Chi cục.

Với sự cố gắng nỗ lực của CBCNV Chi cục, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Cục BVNLTS, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, chắc chắn công tác BVNLTS ở tỉnh Thái Bình trong thời gian tới sẽ có những bước chuyển mạnh mẽ hơn, góp phần vào việc phát triển kinh tế thủy sản của Thái Bình ■

NGUYỄN NGỌC

Trước mùa bão lụt ... (tiếp trang 28)

Tuy còn không ít những thiếu sót trong công tác PCLB và TKCN, nhưng hoạt động này trong năm qua đã đã có những tiến bộ đáng kể và đang đi vào nền nếp. Năm 1999 này, với số tàu khai thác xa bờ nhiều hơn, với diện tích nuôi trồng thủy sản - nhất là nuôi tôm - phát triển mạnh hơn, công tác chuẩn bị đối phó với bão lụt cần được chú trọng ngay từ bây giờ. Được biết, vừa qua Bộ Thủy sản đã có chỉ thị về công tác PCLB, giảm nhẹ thiên tai và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá. Nghiêm túc thực hiện chỉ thị này là cách tích cực nhằm hạn chế thấp nhất những rủi ro do bão lụt gây ra, đảm bảo an toàn cho sản xuất, cho người và phương tiện hoạt động trong lĩnh vực nghề cá ■

DH

Quản lý giống và thú y thủy sản ở Bến Tre

thiệt là các cơ sở sản xuất giống ở Nha Trang và Ninh Thuận bị thiệt hại do bão, không sản xuất đủ giống cung cấp cho người

Năm 1998, diện tích nuôi tôm ở Bến Tre tăng thêm 4.000 ha (vụ nuôi 1997-1998 đã có hơn 23.000 ha nuôi tôm). Lượng giống cần cho vụ nuôi này ước tính 450-500 triệu con, tăng 2,5 lần lượng tôm giống thả nuôi mùa vụ năm 1997-1998

Từ tháng 10/1998, UBND tỉnh Bến Tre đã ban hành qui chế quản lý giống tôm biển, trong đó bắt buộc người kinh doanh cũng như người nuôi phải thực hiện đúng các qui định trong công tác quản lý giống theo yêu cầu của Bộ Thủy sản.

Trong qui chế quản lý giống tôm biển đã nêu rõ: "Đối với các hộ kinh doanh tôm giống khi đi nhập tôm giống phải có kích thước từ 11mm trở lên và phải được ương từ bể ương, ao ương đến khi đạt kích thước 16mm mới được xuất bán cho người nuôi. Nếu đi nhập tôm giống có kích thước từ 16mm trở lên thì phải thuần dưỡng tại bể ương, ao ương 24 giờ mới được xuất bán".

Tuy vậy, trong thời gian qua việc đi nhập tôm giống phục vụ cho nhu cầu nuôi của bà con ngư dân Bến Tre đã có những lộn xộn cần chấn chỉnh. Lợi dụng các cơ sở sản xuất tôm giống ở Bến Tre chưa đáp ứng kịp nhu cầu giống cho người nuôi, một số tư thương chuyên kinh doanh tôm giống đã không ngần ngại đi nhập giống trái phép để bán cho người nuôi không qua kiểm dịch và thuần dưỡng. Thường giống được đi nhập về có nguồn gốc từ Nha Trang, Ninh Thuận. Mặc dù đã qua kiểm dịch tại nơi xuất, nhưng các tư thương vẫn nhập tôm giống về với số lượng cao hơn đã ghi trong giấy phép của các cơ quan chức năng cấp. Các loại giống này lại không được thuần dưỡng mà thả trực tiếp xuống ao nuôi, có khả năng mang mầm bệnh, dễ "sốc" nước do môi trường thay đổi đột ngột nên dễ bị chết và người nuôi thường chịu thiệt hại nặng. Thêm vào đó, một số tư thương tung tin đồn thất

nuôi để nâng giá tôm giống lên cao, thậm chí còn bán chịu cho ngư dân từ 30 đến 50% lượng tôm giống, với lãi suất 3-5%, trả vào cuối vụ. Về phía ngư dân, một phần do thiếu vốn, một phần tin vào những lời đồn thất thiệt, nên đã vội vàng mua tôm giống của các xe thả xuống ao nuôi mà không biết tôm đã được kiểm dịch hay chưa, số lượng tôm giống trong bao của các xe là bao nhiêu (thường thấp hơn số mẫu chào hàng), người dân bị thiệt do số lượng và chất lượng tôm giống không đảm bảo, lại phải chịu lãi đến cuối mùa vụ nên hiệu quả nuôi không cao. Cũng chính vì vậy mà ngư dân đã vô tình giúp cho tư thương chuyên kinh doanh tôm giống trái phép có đất dụng võ và tự rước thiệt hại về mình.

Để khắc phục tình trạng này, nhằm giúp bà con ngư dân có được một mùa tôm hiệu quả, thời gian qua Chi cục BVNLTS Bến Tre đã phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương tiến hành kiểm tra-kiểm dịch tôm giống nhập tỉnh, thường xuyên theo dõi diễn biến môi trường nuôi để có biện pháp giúp đỡ bà con ngư dân hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại có thể xảy ra. Ngay từ đầu năm, Sở Thủy sản Bến Tre đã cử một đoàn cán bộ kỹ thuật đến Nha Trang tìm hiểu tình hình sản xuất tôm giống ở đây và được biết năm nay các trại sản xuất tôm giống ở Nha Trang có đủ giống cung cấp cho nhu cầu nuôi của ngư dân không những ở Bến Tre mà còn các tỉnh khác nữa. Vì vậy, bà con ngư dân không nên vội vã mua "tôm giống xe" không qua kiểm dịch mà nên chọn tôm giống đã được kiểm dịch và thuần dưỡng từ các cơ sở ương tôm giống, đồng thời phát hiện và báo ngay cho cơ quan chức năng các vụ đi nhập tôm giống trái phép. Có như vậy, bà con ngư dân mới có thể yên tâm, đảm bảo một mùa tôm bội thu.

HOÀNG NGUYỄN

**TRÍCH CHỈ THỊ SỐ 01/1999/CT-BTS NGÀY 22/3/1999 CỦA BỘ TRƯỞNG
THỦY SẢN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO, GIẢM NHẸ THIÊN TAI
VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ**

... Năm 1999, theo dự báo của Trung tâm quốc gia dự báo khí tượng thủy văn, thời tiết có khả năng diễn biến rất phức tạp. Để chủ động phòng, chống lụt, bão (PCLB), giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước, Bộ yêu cầu Giám đốc Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có quản lý thủy sản), thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện tốt các việc sau đây:

1. Căn cứ vào Pháp lệnh PCLB; Nghị định của Chính phủ số 72/1998/NĐ-CP về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá trên biển để kiểm điểm rút ra những ưu, khuyết điểm, những bài học kinh nghiệm về công tác chuẩn bị, đối phó, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn trên biển năm 1998 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ công tác PCLB và tìm kiếm cứu nạn (TKCN) năm 1999 một cách cụ thể, thiết thực, phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

2. Các địa phương cần nhanh chóng hoàn thành kế hoạch tu bổ, kể cả các khối lượng mới phát sinh đối với các bến cá, điểm trú đậu tránh gió bão cho người và các phương tiện, hệ thống đê, bờ bao ở các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung; củng cố, xây dựng hệ thống truyền tin, cảnh báo nhằm thông tin thông suốt đến tận người dân trên biển, cũng như ở các vùng xa xôi hẻo lánh. Đồng thời tiếp tục khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong năm 1997, 1998, đặc biệt là việc trục vớt, tu sửa và đóng mới tàu cá, sớm ổn định sản xuất. Các Vụ: Kế hoạch Đầu tư, Tài chính Kế toán, Nghề cá và Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm xem xét các yêu cầu của các địa phương, tham mưu cho lãnh đạo Bộ để giải quyết hoặc đề phối hợp với các Bộ ngành liên quan có các biện pháp khắc phục những tổn tại trong việc giải ngân, thủ tục đăng ký, đóng mới, cải hoán, cấp giấy phép hoạt động nghề cá cho người và phương tiện bị hư hỏng trong năm 1998 và trước đó, trong cơn bão số 5 tháng 11/1997, v.v... đảm bảo hoàn thành các công việc đã được duyệt trong kế hoạch.

3. Các địa phương cần củng cố kiện toàn Ban chỉ huy PCLB và TKCN. Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện qui chế hoạt động của Ban chỉ huy PCLB và TKCN. Qui chế cần phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng thành viên và xây dựng phương án PCLB, TKCN và khắc phục hậu quả, có chương trình công tác cụ thể của Ban trong cả năm 1999, đặc biệt công tác chuẩn bị kiểm tra công tác, đối phó và khắc phục hậu quả khi có thiên tai, tai nạn xảy ra. Tổ chức tốt, nghiêm chỉnh chế độ trực ban trong mùa mưa bão, bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc thông suốt nhằm đáp ứng kịp thời công tác chỉ huy, chỉ đạo của Ban chỉ huy PCLB và TKCN từ trung ương xuống các địa phương và cơ sở.

4. Giám đốc Sở Thủy sản chủ động phối hợp với các ngành liên quan tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng nâng cao ý thức trách nhiệm, chống tư tưởng chủ quan, mê tín bằng các hoạt động: tổ chức các lớp tập huấn; hướng dẫn cho mọi người hiểu biết về sử dụng các trang thiết bị an toàn, cách phòng tránh gió bão, cấp cứu trên biển ...; nhận biết tín hiệu, kí hiệu liên lạc khi có gió bão, tai nạn bất ngờ xảy ra; cung cấp các tài liệu ngắn gọn và dễ hiểu để có thể chủ động tự phòng, tránh và khắc phục hậu quả khi gặp thiên tai.

5. Giao cho Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chủ trì phối hợp tổ chức và làm tốt hơn nữa, kiến nghị với các cơ quan thẩm quyền của ngành và Nhà nước để thực hiện có hiệu quả ngay từ đầu năm việc kiểm tra chất lượng và trang bị phao cứu sinh trên các tàu thuyền hoạt động nghề cá trước mùa mưa bão; chỉ đạo các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết bắt buộc mọi tàu thuyền đi biển phải đảm bảo có đủ trang bị an toàn, phao cứu sinh, máy thông tin liên lạc, radiô, định vị, v.v... theo qui định của từng loại tàu.

6. Ban chỉ huy PCLB và phối hợp TKCN của Bộ, các địa phương phải có phương án phối hợp, bố trí lực lượng xung kích sẵn sàng thực hiện các lệnh huy động từ trung ương đến địa phương TKCN khi có thiên tai xảy ra, cải tiến công tác thông tin báo bão cho tàu thuyền cũng như thống kê thiệt hại sau mỗi lần thiên tai và cả năm phục vụ tốt việc cứu nạn và khắc phục hậu quả. Cần xây dựng qui chế phối

hợp chặt chẽ với các lực lượng làm nhiệm vụ cứu nạn trên biển và lực lượng xung kích của các địa phương để huy động tổng lực khi cần thiết. Đồng thời phải tăng cường công tác kiểm tra và chuẩn bị các phương án ứng cứu; dự kiến các tình huống xấu có thể xảy ra, tổ chức diễn tập để đề ra các phương án xử lý đối với từng tình huống cụ thể. Các địa phương, ngoài việc làm tốt công tác PCLB để bảo vệ ngư dân, tàu thuyền, các cơ sở sản xuất ở địa phương mình còn phải sẵn sàng lực lượng, phương tiện, v.v... để tham gia PCLB và khắc phục hậu quả do lụt bão gây ra theo sự điều động của Ban chỉ đạo PCLB Trung ương, Ủy ban quốc gia Tìm kiếm cứu nạn và Ban chỉ huy PCLB và phối hợp TKCN của Bộ Thủy sản.

7. Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có quản lý thủy sản), thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan của Bộ và của địa phương có nhiệm vụ cụ thể hóa để hướng dẫn, thực hiện đầy đủ các nội dung của Chỉ thị này.

Ban chỉ huy PCLB và phối hợp TKCN của Bộ xây dựng ngay chương trình triển khai thực hiện Chỉ thị này, phối hợp với Thanh tra Bộ kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các đơn vị trực thuộc Bộ chậm nhất là ngày 20/4/1999 phải hoàn thành tốt công tác chuẩn bị trước mùa bão; báo cáo kết quả kiểm tra cho Bộ trưởng Thủy sản chậm nhất là ngày 10/5/1999■

THỦY TRIỀU ĐỎ

liên quan đến nghề nuôi cá ?

Thủy triều đỏ là hiện tượng bùng nổ tự nhiên một cách mạnh mẽ các loài tảo độc khi gặp điều kiện thích hợp. Chúng thâm nhập vào mang cá và làm cho cá chết vì ngạt thở. Năm 1998, thủy triều đỏ đã xảy ra ở Hồng Kông giết hại ít nhất 1.500 tấn cá nuôi, bằng một nửa số cá nuôi ở đây vào năm đó. Những người nuôi cá ước tính họ bị thiệt hại ít nhất 250 triệu đô la Hồng Kông (HKD) (32,3 triệu USD) do thủy triều đỏ. Nhiều người phản nản rằng chính quyền đã không dự báo sớm hơn cho họ về hiện tượng này. Tuy nhiên, theo ước tính của Chính phủ, sự thiệt hại chỉ khoảng 80 triệu HKD.

Theo các chuyên gia về thủy triều đỏ, phần lớn hiện tượng thủy triều đỏ mang tính cục bộ và không có sự tác động qua lại giữa các khu vực.

Các nhà môi trường cho rằng ô nhiễm môi trường là nguyên nhân gây nên thủy triều đỏ, vì vậy họ đang đề nghị Chính quyền Hồng Kông cần có nhiều biện pháp để chống ô nhiễm môi trường.

Chính quyền sẽ cùng các chuyên gia, kết hợp với công nghệ vệ tinh để ngăn chặn sự bùng nổ của tảo độc thông qua cải tiến hệ thống quan trắc và đặt hệ thống báo động. Chính quyền cũng đã cung cấp nguồn lực và các trang thiết bị, máy móc để thu hồi lại cá chết do thủy triều đỏ.

Không chỉ ở Hồng Kông, tại một số quốc gia khác cũng đã có những thông báo về tác hại của thủy triều đỏ đối với nghề nuôi cá. Xin nêu vài trường hợp cụ thể: Tại Canada đầu tháng 9/1997, Công ti TNHH về thực phẩm thủy sản quốc tế cho biết khi kiểm kê cá hồi tại trại nuôi của họ ở gần Tofino và Coal Harbor, đảo Vancouver, phát hiện thấy mất một số cá hồi trong trại nuôi do sự nở hoa mạnh mẽ của tảo. Tại Trung Quốc, theo thông báo của Ban quản lý Nhà nước về biển, hiện tượng thủy triều đỏ lớn ở Bột Hải được phát hiện vào giữa tháng 9/1998 với phạm vi ảnh hưởng gần 3000 km. Tại Mỹ, các chuyên gia về môi trường cho biết hồi đầu năm 1997 đã tìm thấy ở bờ biển thuộc vịnh California 162 con cá dolphins bị chết do thủy triều đỏ. Vào khoảng tháng 1+2, có một số cá dolphins, 4 cá heo, 1 sư tử biển bị chết được phát hiện. Các chuyên gia cho rằng có thể chúng đã bơi qua vùng có thủy triều đỏ ngoài đại dương rồi dạt tới vùng biển gần thủ phủ của bang Culiacan■

PHƯƠNG MAI

Theo Synthesis of Information on Gross Boundary Impacts - APEC Marine Resource Conservation Working Group 10/1998

Tin hoạt động **BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

THÀNH LẬP BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO VÀ PHỐI HỢP TÌM KIẾM CỨU NẠN

Ngày 22/3/1999, Bộ Thủy sản đã ban hành Quyết định số 183/1999/QĐ-BTS thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn (PCLB & PHTKCN) gồm 18 thành viên do Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng làm trưởng ban. Phó Trưởng ban thường trực có Quyền Cục trưởng Cục BVNLTS Nguyễn Văn Châu và Phó Cục trưởng Cục BVNLTS, Vũ Huy Thủ. Các phó ban khác gồm Phó Văn phòng Bộ Thủy sản Đỗ Duy Cồn và Quyền Vụ trưởng Vụ Nghề cá Nguyễn Văn Đài.

Ban có nhiệm vụ xây dựng và triển khai kế hoạch PVLB&PHTKCN hàng năm của ngành; hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc Bộ lập các phương án, kế hoạch PVLB&PHTKCN; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, phương án đã đề ra; phối hợp với các Bộ, ngành và UBND các địa phương chuẩn bị mọi mặt cho công tác PCLB, đặc biệt là thông tin, cảnh báo, đảm bảo an toàn; tổ chức huấn luyện về PVLB&PHTKCN; được huy động các phương tiện và điều kiện vật chất cần thiết cho việc khắc phục hậu quả bão lụt....

TẬP HUẤN VỀ PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN

Trong 3 ngày, từ 15-17/4/1999, tại Đồ Sơn (Hải Phòng) Cục BVNLTS tổ chức tập huấn về phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB & TKCN) cho các thành viên Ban Chỉ huy PCLB & TKCN, các cán bộ Chi cục BVNLTS, cán bộ Phòng Thủy sản các huyện, thị xã và một số ngư dân ở các vùng hay có bão thuộc các tỉnh ven biển từ Thừa Thiên - Huế trở ra. Dự tập huấn còn có đại diện các đơn vị thiết kế, sản xuất tiêu thụ phao cứu sinh, các cán bộ đang kiêm chuyên trách về kiểm tra trang thiết bị an toàn.

Qua lớp học, các học viên nắm được các qui định của Nhà nước về PCLB, về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, qui chế báo bão, lũ; các qui định

về kiểm tra phao cứu sinh và hiểu cách phòng, tránh khi có bão, áp thấp nhiệt đới xảy ra; phương pháp cứu người và phương tiện bị nạn...

Một lớp tập huấn tương tự dành cho các tỉnh ven biển từ Đà Nẵng trở vào sẽ được tổ chức từ 27-29/4/1999 tại thành phố Hồ Chí Minh.

CẤM SỬ DỤNG DDT TRONG NÔNG NGHIỆP

Trước đây ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới DDT được xếp vào loại thuốc bảo vệ thực vật. Các kết quả nghiên cứu cho thấy DDT lưu giữ trong động, thực vật, trong đất, nước và phát thải vào không khí là mối nguy cho sức khỏe con người như gây tổn hại cho quá trình phát triển của não, giảm khả năng miễn dịch...

Để bảo vệ sức khỏe con người, đầu năm nay Quỹ quốc tế về Bảo vệ thiên nhiên (WWF), sau khi họp bàn và lấy ý kiến của trên 100 nước đã kêu gọi thế giới đưa ra một lệnh cấm sản xuất và sử dụng DDT trên toàn cầu. Ngày 4/2/1999 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 29/1999/QĐ-BNN-BVTV cấm sử dụng 18 loại thuốc bảo vệ thực vật, trong đó có DDT.

VINH PHÚC

Quý I/1999, do thời tiết thuận lợi nên sản xuất cá giống so với năm 1998 sớm hơn 16 ngày. Đàn cá bố mẹ thành thực tốt, tỉ lệ cá đẻ đạt 92%. Tính đến ngày 18/3 toàn tỉnh đã sản xuất 450 triệu cá bột trăm cỏ, mè, mrigon, tiêu thụ 30 triệu cá hương giống. Riêng Trung tâm thủy sản đã sản xuất 3 triệu cá giống, 200 triệu cá bột. Do hạn hán nên thị trường tiêu thụ cá giống, cá bột rất hạn chế, giá bán chỉ bằng 50% so với cùng kỳ năm 1998. Trung tâm thủy sản tỉnh cũng tổ chức thả cá xuống sông địa phương để bổ sung khu hệ cá thiên nhiên.

Thanh tra BVNLTS tỉnh đã khẩn trương rà soát các cơ sở sản xuất cá giống, tiến hành làm thủ tục đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép hành nghề cho 20 cơ sở. Công tác kiểm dịch bệnh được tiến hành đối

với các cơ sở sản xuất cá giống tập trung, các cơ sở sản xuất cá bột, đồng thời đã dự trữ đủ cơ sở thuốc phòng trị bệnh cá để sẵn sàng dập tắt các ổ dịch phát sinh.

QUẢNG TRỊ

Chi cục BVNLTS Quảng Trị tiếp tục triển khai tuyên truyền các văn bản pháp qui về BVNLTS như Chỉ thị 01/1998/CT-TTg, Nghị định 48CP tại các xã nội đồng huyện Triệu Phong, Gio Linh... bằng nhiều hình thức và có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền và công an xã, huyện. Trong 3 tháng đầu năm bà con ngư dân đã tự giác mang nộp 101 bộ xung điện. Tuy vậy, hiện tượng vi phạm vẫn còn xảy ra. Đã bắt quả tang 11 đối tượng vi phạm, tịch thu tang vật 109 vụ, thu 1,5 triệu đồng tiền phạt nộp ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, hiện tượng dùng đèn siêu cao áp để khai thác thủy sản có chiều hướng gia tăng từ khi có đội tàu khai thác xa bờ hoạt động. Chi cục đã kịp thời có kế hoạch triển khai tuần tra, kiểm soát cả vùng biển lẫn các vùng trọng điểm ở nội đồng.

BÌNH THUẬN

Trong quý I, Chi cục BVNLTS Bình Thuận đã xử lý 235 trường hợp khai thác thủy sản trái với qui định, trong đó lặn hải đặc sản trái phép chiếm tỉ lệ hơn 62% tổng số vụ vi phạm. Riêng tháng 3 trong số 135 vụ bị xử lý, có 110 vụ lặn hải đặc sản trái phép. Mặc dù ngành thủy sản đã qui định rõ những loại hải đặc sản không được phép khai thác trong thời gian này nhằm ổn định sự sinh trưởng và phát triển để tái tạo nguồn lợi nhưng do ham lợi, nhiều chủ phương tiện vẫn lén lút khai thác điệp và tôm hùm con bằng nhiều thủ đoạn đối phó, bất chấp mức xử phạt vi phạm hành chính nếu bị phát hiện. Ngày 26/3/1999, Sở Thủy sản Bình Thuận đã ra thông báo 02 cấm lặn bắt các loại hải đặc sản như: dôm, sò giấy, bần mai, sò nước, điệp, sò lông kể từ ngày 1/4 đến hết năm 1999.

Bên cạnh đó, Chi cục còn tổ chức 2 lớp học giới thiệu nội dung Nghị định 72/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/9/1998 về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển cho 55 cán bộ chủ chốt của các

phường, xã ở Phan Thiết và Hàm Tân nhằm nâng cao nhận thức, chủ động phòng chống, đối phó và hạn chế những thiệt hại do thiên tai gây ra đối với nghề cá.

YÊN BÁI

Trung tâm Thủy sản Yên Bái đã đạt được nhiều kết quả trong công tác BVNLTS ở địa phương. Trung tâm đã tham mưu cho tỉnh xây dựng và ban hành Quyết định 67/1998/QĐ-UB về Qui chế nuôi trồng, bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản, là văn bản pháp qui định hướng cho hoạt động của ngành về trước mắt cũng như lâu dài. Để người dân hiểu rõ pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực này như: Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ..., Trung tâm đã tổ chức nhiều lớp tuyên truyền ở các cụm dân cư, trên các phương tiện thông tin đại chúng và phát tài liệu cho dân. Đã có 200 hộ ngư dân đăng ký cam kết không dùng chất nổ, mìn, kích điện, chất độc, lưới kích thước mắt nhỏ khai thác thủy sản. Để quản lý việc khai thác nguồn lợi thủy sản tại hồ Thác Bà, Trung tâm đã tiến hành xây dựng các đội, nhóm, hợp tác xã đánh bắt; tiến hành đăng ký cấp thẻ đạt 80% kế hoạch, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các ngành và chính quyền xã tổ chức khoanh vùng bảo vệ 4 khu vực bãi cá sinh sản tự nhiên, vì vậy hoạt động đánh bắt được lập lại trật tự. Trung tâm đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, thu giữ 61kg thuốc nổ, 55 quả mìn tự chế, 165m dây cháy chậm và 7.295 kíp nổ, 20 cheo lưới vét mắt nhỏ, xử lý 17 vụ dùng mìn, kích điện để khai thác cá. Để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Thác Bà, Trung tâm đã tổ chức thả cá giống vào hồ: năm 1997 thả 25 vạn, năm 1998 thả 27,5 vạn giống.

CẦN THƠ

Cán bộ kĩ thuật của Chi cục BVNLTS tỉnh Cần Thơ phối hợp với trường Kinh tế - kĩ thuật tỉnh thực hiện đề tài "Nghiên cứu sinh sản cá thát lát - *Notopterus notopterus* (Pallas)" bước đầu đạt kết quả khả quan. Đề tài đã cho sinh sản nhân tạo thành công cá thát lát, thu được cá bột

à hương, cá giống. Cá thát lát là loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế của khu vực đồng bằng sông Cửu Long nhưng nguồn cá giống chỉ thu được từ tự nhiên. Vì vậy để góp phần duy trì, tái tạo nguồn lợi phục vụ sản xuất và xuất khẩu, từ đầu năm 1998, Chi cục đã được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh cấp kinh phí thực hiện đề tài này.

QUẢNG NGÃI

Từ đầu năm 1999 đến nay, số lượng nghề pha xúc phát triển nhanh ở Quảng Ngãi, khoảng 30 phương tiện của các huyện Sơn Tịnh, Mộ Đức làm nghề pha xúc chưa đáng kể và khoảng 40 phương tiện của các tỉnh khác tới hành nghề trên vùng biển Quảng Ngãi.

Do việc sử dụng hệ thống đèn pha có cường độ sáng cực mạnh (từ 10-20KW) trái với các qui định về BVNLTS của Bộ để thu hút các loài cá nổi và khai thác triệt để các loài cá cơm, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất của các nghề truyền thống khác như nghề mạng đèn, vây rút chì... của ngư dân địa phương và làm mất trật tự an ninh xã hội vùng biển. Cục BVNLTS đã chỉ đạo các Chi cục BVNLTS Quảng Ngãi và Ninh Thuận tăng cường quản lý chặt các phương tiện hành nghề pha xúc từ nơi đi và nơi đến; phối hợp với Bộ đội biên phòng và các lực lượng liên quan tổ chức kiểm tra kiểm soát trên biển, xử lý nghiêm các trường hợp vi

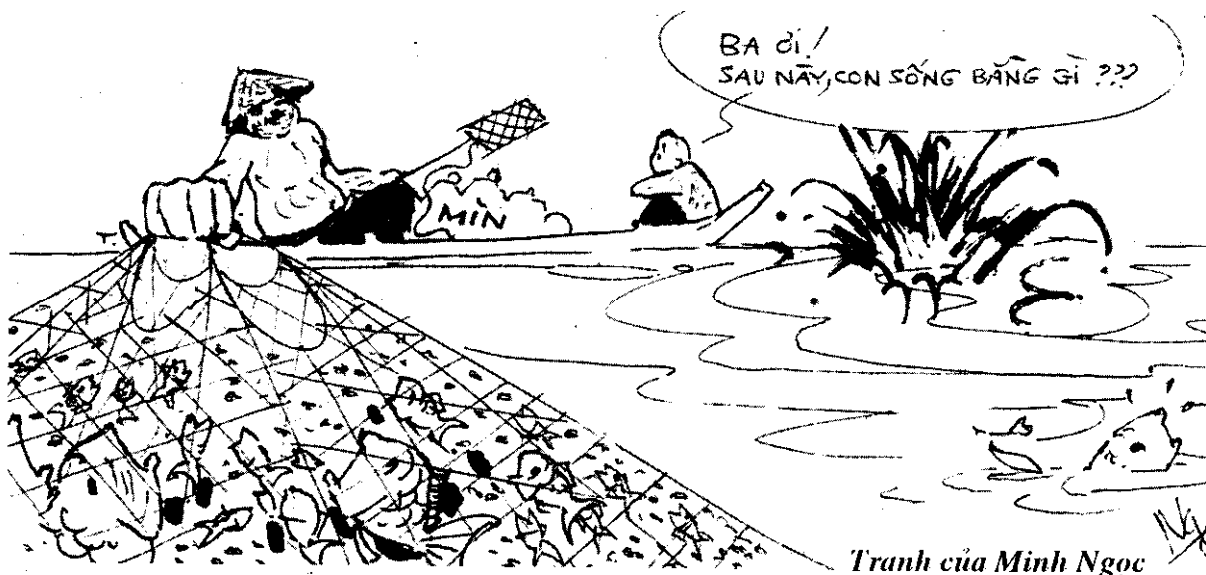
phạm; tích cực tuyên truyền giáo dục ngư dân thực hiện đúng các qui định về BVNLTS và tạo điều kiện để họ chuyển sang các nghề khác như câu, rê khơi, vây khơi...

AN GIANG

Quý I/1999, Chi cục BVNLTS tỉnh đã phát hiện, xử lý 12 vụ vi phạm hoạt động khai thác thủy sản, trong đó 8 vụ dùng điện tích thu 6 dinamo, 3 lưới cào, 3 khung cào, 5 cuộn dây điện, và tạm giữ một số phương tiện khai thác khác. Đối với các chủ ghe cào, Chi cục yêu cầu phải làm cam kết không sử dụng điện khai thác thủy sản. Ngoài ra, Chi cục đã kiểm tra, kiểm dịch định kỳ 15 vừa mua bán cá và 21 trại cá, cấp giấy phép cho 32 chủ phương tiện khai thác cá, 5 trại giống, 304 bè cá, 11 vừa cá, 4 cơ sở nuôi cá sấu và trăn.... Về công tác tuyên truyền, Chi cục tổ chức các lớp tập huấn triển khai văn bản về BVNLTS ở Tịnh Biên với 50 lượt người tham dự.

• Trong quý II tới, Chi cục có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng hơn về BVNLTS và tổ chức các lớp tập huấn cho ngư dân về kỹ thuật nuôi và biện pháp phòng trị bệnh cá. Đồng thời phối hợp với Chi cục tỉnh bạn tổ chức kiểm tra hoạt động khai thác thủy sản ở địa bàn giáp ranh■

Tin và ảnh của Lê Thiết Bình, Văn Sơn, Ngọc Nguyên, PV và Cục BVNLTS



Tranh của Minh Ngọc

TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH KHUYẾN NGƯ THỜI GIAN QUA

Phải thừa nhận rằng sau 5 năm hoạt động khuyến ngư, chất lượng công tác khuyến ngư đã được nâng lên một bước, nhiều kinh nghiệm tổ chức triển khai các hoạt động nghiệp vụ đã được tích lũy, năng lực cán bộ cũng có những tiến bộ đáng ghi nhận. Riêng năm 1998, việc triển khai các mô hình khuyến ngư đã được tập trung chỉ đạo nhằm quảng bá kỹ thuật tiên tiến, giúp cho nông - ngư dân áp dụng mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, trong đó đáng chú ý là mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh và thâm canh theo qui trình khép kín, ít thay nước, có lắp đặt thiết bị quạt nước, sục khí và dùng thức ăn công nghiệp để nuôi tôm. Mô hình này đã được triển khai áp dụng rộng khắp ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, với 10 điểm trình diễn đều thu được kết quả khả quan.

Ở các tỉnh phía Bắc, tuy gặp nhiều khó khăn trong đầu tư xây dựng công trình đáp ứng yêu cầu nuôi bán thâm canh, hơn nữa lại mới đang trong những bước đi đầu tiên nhưng năng suất nuôi tôm sú theo mô hình này cũng đủ sức thuyết phục người nuôi. Tại Nghệ An, với diện tích nuôi 2ha đã thu hoạch 2,4 tấn tôm, đạt năng suất 1,2 tấn/ha/vụ, lãi hơn 30 triệu đồng, tỉ lệ lợi nhuận đạt gần 20%. Nếu biết thêm rằng, năng suất nuôi tôm quảng canh hiện nay mới chỉ đạt trung bình 150-200kg/ha, nuôi quảng canh cải tiến cũng chỉ 250-400kg/ha, sẽ thấy việc triển khai rộng rãi mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh ở các tỉnh phía Bắc mang lại kết quả to lớn như thế nào!

Do những điều kiện thuận lợi về môi trường, khí hậu, thời tiết... nên việc áp dụng mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh và thâm canh ở các tỉnh miền Trung và Nam ít khó khăn hơn, đạt năng suất cao hơn. Các thống kê cho thấy tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, năng suất nuôi bán thâm canh đạt trung bình 1,5-2 tấn/ha/vụ, tại Phú Yên, Trà Vinh, năng suất nuôi

thâm canh đạt 4-5 tấn/ha/vụ. Đây quả là những con số hấp dẫn! Các mô hình nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh thực hiện nghiêm ngặt theo qui trình công nghệ thường đạt tỉ lệ lợi nhuận 50-60%. Có thể kể đến hộ gia đình ông Nguyễn Như ở thị trấn Cam Ranh (Khánh Hòa) nuôi thâm canh tôm sú trên diện tích 2 ha đạt năng suất 4,8 tấn/ha/vụ, thu lãi hơn 1 tỉ đồng với tỉ lệ lợi nhuận 55%. Hoặc gia đình ông Tô Minh Đức ở huyện Duyên Hải (Trà Vinh) chỉ có 3.125m² ao nuôi cũng thu hoạch được 1.684 kg tôm, lãi 11 triệu đồng với tỉ lệ lợi nhuận 55%.

Cùng với việc triển khai mô hình nuôi tôm sú, đã áp dụng mô hình nuôi luân canh 1 vụ tôm 1 vụ lúa, nuôi xen canh tôm càng xanh hoặc cá rô phi trong ruộng lúa tại 9 điểm trong cả nước nâng cao đáng kể năng suất sinh học trên một đơn vị canh tác. Nuôi luân canh tôm - lúa ở Sóc Trăng cho năng suất 0,6 tấn tôm, 2,5 tấn lúa/ha. Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp cho năng suất 100-300kg tôm/ha; nuôi xen canh cá rô phi - lúa ở Hà Nam, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, An Giang ... cho năng suất 0,8-1 tấn cá/ha. Ngoài ra, còn triển khai mô hình nuôi cá rô phi thâm canh ở 5 điểm, trong đó có những nơi đạt năng suất khá cao 8-9 tấn/ha như ở Bắc Ninh, Phú Thọ...

Trong năm 1998, một số mô hình nuôi biển nuôi trai cấy ngọc, nuôi tôm càng xanh cũng được chú ý áp dụng và đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm để tiếp tục chỉ đạo tốt hơn.

Nhìn lại các mô hình khuyến ngư đã được triển khai trong năm qua, có thể dễ dàng nhận thấy sự thiếu toàn diện trong việc xây dựng các mô hình. Ở đây thiếu vắng hẳn các mô hình khai thác thủy sản, về bảo quản sơ chế sản phẩm sau thu hoạch, về phòng trừ dịch bệnh cho đối tượng nuôi... Tất nhiên, các mô hình về nuôi được triển khai một cách thuận lợi hơn một phần vì đã có một số định mức kỹ thuật nuôi trồng thì

sản qui định tạm thời cho các mô hình khuyến ngư, trong khi đó ở lĩnh vực chế biến và khai thác chưa đủ cơ sở xây dựng định mức, do đó khó có thể đưa ra các mô hình. Đây cũng chính là một điểm yếu của hoạt động khuyến ngư nói chung trong thời gian qua.

Được biết, trong dự kiến xây dựng các mô hình triển khai vào năm 1999 này, điểm yếu nói

trên sẽ được khắc phục từng bước. Hy vọng rằng, cùng với việc củng cố bộ máy tổ chức khuyến ngư từ Trung ương đến địa phương, các hoạt động khuyến ngư sẽ tiếp tục được đẩy mạnh, với các giải pháp hữu hiệu để thu được hiệu quả to lớn hơn ■

HOÀNG LÊ

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NGƯ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

Một trong những giải pháp góp phần thực hiện kế hoạch năm 1999 của ngành là đẩy mạnh các hoạt động khuyến ngư. Chính phủ đã phê duyệt 5 chương trình khuyến ngư trọng điểm của ngành thủy sản trong năm nay, đó là: Chương trình nuôi tôm, cua và đặc sản biển; Chương trình thâm canh cá ao và đặc sản nước ngọt; Chương trình nuôi thủy sản lồng bè trên sông, hồ và biển; Chương trình phát triển khai thác biển khơi và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Chương trình bảo quản chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành và tình hình thực tế của các đại phương, khi triển khai thực hiện 5 chương trình khuyến ngư, cần quan tâm đến một số vấn đề sau đây:

- Trong nuôi trồng thủy sản: Tập trung xây dựng các mô hình trình diễn với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế và có giá trị xuất khẩu. Từ đó, nhanh chóng mở rộng diện áp dụng nhằm từng bước tạo vùng nguyên liệu ổn định cho chế biến xuất khẩu. Quan tâm các đối tượng nuôi truyền thống và phổ biến nhằm giải quyết nguồn thực phẩm tại chỗ, tạo sản phẩm hàng hóa, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Cùng với việc nuôi chuyên canh, tiến hành chuyển đổi cơ cấu canh tác, chuyển từng bước và từng phần ruộng cấy lúa một vụ bắp bênh sang nuôi luân canh tôm - lúa, cá - lúa, nuôi xen canh

tôm - lúa, cá - lúa để tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Trong khai thác hải sản: Bên cạnh việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, chuyển một số nghề khai thác hải sản ven bờ kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xây dựng các

mô hình trình diễn với nội dung sơ chế, bảo quản nguyên liệu trên tàu nhằm kéo dài thời gian khai thác trên biển và đảm bảo chất lượng sản phẩm sau thu hoạch.

- Trên cơ sở kết quả các mô hình trình diễn năm 1998, trong năm 1999 sẽ tập trung xây dựng các mô hình sau:

+ Nuôi bán thâm canh tôm sú bằng phương pháp khép kín, ít thay nước đạt năng suất 1,0-1,5 tấn/ha/vụ (với các tỉnh phía Bắc), 1,5-2 tấn/ha/vụ (với các tỉnh miền Trung, Nam).

+ Nuôi thâm canh tôm sú bằng phương pháp khép kín, ít thay nước đạt năng suất 3-5 tấn/ha/vụ.

+ Nuôi tôm càng xanh trong ao đạt năng suất 4-5 tấn/ha/vụ (các tỉnh phía Nam), tiếp tục các điểm nuôi tôm càng xanh trong ao ở các tỉnh phía Bắc, mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa.

+ Nuôi luân canh 1 vụ tôm sú - 1 vụ lúa, năng suất tôm đạt 0,6 tấn/ha.

+ Nuôi cá ao nước ngọt đạt năng suất 10 tấn/ha/năm, nuôi cá ao miền núi.

+ Nuôi cá lồng biển.

+ Sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch trong khai thác hải sản xa bờ.

+ Phòng trị bệnh cho tôm cá.

Tổng kết, giới thiệu các mô hình trình diễn thông qua các cuộc hội thảo đầu bờ với nội dung cụ thể, dễ hiểu, dễ tiếp thu để nông - ngư dân được tận mắt thấy được lợi ích, dễ áp dụng.

- Mở các lớp tập huấn với phương châm nâng cao chất lượng, nội dung tập huấn không chỉ tập trung khuyến cáo nông - ngư dân về mặt kĩ thuật sản xuất, mà còn truyền đạt những thông tin mà nông - ngư dân cần như các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, định hướng phát triển của ngành, các thông tin về thị trường...

- Tiếp tục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm phổ biến khoa học công nghệ và chủ trương chính sách, thị trường, giới thiệu các điển hình sản xuất - kinh doanh giỏi.

Thực hiện công tác khuyến ngư cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Khuyến ngư TƯ với các Trung tâm khuyến ngư, khuyến nông của các địa phương, với các Viện nghiên cứu trong và ngoài ngành, các cơ sở đào tạo, các Hội nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng, tổ chức kinh tế xã hội trong

và ngoài nước... Các hộ gia đình nông - ngư dân sản xuất giỏi cũng là những cộng tác viên, khuyến ngư viên và là hạt nhân có tác dụng thúc đẩy, hướng dẫn người khác làm theo. Huy động mọi lực lượng tham gia hoạt động khuyến ngư nhằm xã hội hóa công tác khuyến ngư, tạo sức mạnh tổng hợp, làm cho khuyến ngư ngày càng có hiệu quả thiết thực.

Xây dựng lực lượng khuyến ngư đủ mạnh từ TƯ đến cơ sở làm nòng cốt chỉ đạo và hướng dẫn công tác khuyến ngư có vai trò rất quan trọng. Do đó, việc sớm thành lập tổ chức khuyến ngư chuyên trách ở TƯ (Bộ Thủy sản) và củng cố kiện toàn tổ chức khuyến ngư ở các địa phương là những việc làm cần thiết và cấp bách■

NGUYỄN VĂN THÀNH

Thời vụ nuôi tôm sú năm 1999

Ở TRÀ VINH

Nghề nuôi tôm biển trong đó có tôm sú ở Trà Vinh đã có từ lâu, nhưng chủ yếu là nuôi quảng canh, năng suất thấp. Từ năm 1989 đến nay, phong trào nuôi tôm sú phát triển mạnh, diện tích nuôi tăng từ 50ha năm 1989 lên 2.100 ha năm 1997 và 5.999ha năm 1998. Phương thức nuôi đã chuyển sang nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh. Năm 1998 năng suất nuôi thâm canh 3,2 tấn/ha, bán thâm canh 690 kg/ha, quảng canh cải tiến 130 kg/ha.

Một trong những nguyên nhân thành công trong sản xuất là do bố trí đúng lịch thời vụ nuôi tôm. Căn cứ để xác định thời vụ có nhiều, nhưng chủ yếu là độ mặn nước vùng nuôi. Ở Trà Vinh có 3 vùng nuôi chính: rừng ngập mặn, đồng lợ và ruộng muối.

Căn cứ vào kết quả chỉ đạo nhiều năm và tổng kết thực tiễn của năm trước, kết hợp với các thông tin dự báo khí tượng thủy văn thời gian tới, lịch thời vụ nuôi tôm sú ở Trà Vinh năm 1999 được xác định như sau:

Vùng rừng ngập mặn, các xã Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), Hiệp Thạnh, Trường Long

Hoà, Dân Thành, Đông Hải, Long Hữu, Long Toàn, Long Khánh, Long Vĩnh (huyện Duyên Hải) thời vụ nuôi từ 20/2/1999 tới 30/5/1999 (tức mừng 5 Tết tới 16/4 âm lịch). Sau khi thu hoạch, nơi có điều kiện thuận lợi có thể thả giống đợt 2, tới cuối tháng 9/1999 (21/8 âm lịch) thu hoạch toàn bộ (nhưng phải có ao thả giống đầu 1-1,5 tháng đầu vụ 2).

Vùng đồng lợ, các xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Đại An (huyện Trà Cú), Long Vĩnh (Duyên Hải), Hoà Minh, Long Hoà (Châu Thành) thời vụ nuôi bắt đầu từ 20/2/1999 tới 31/3/1999 (tức mừng 5 Tết tới 14/2 âm lịch). Vùng lợ các xã còn lại như: Ngũ Lạc, Long Khánh, Long Hữu, Long Toàn (Duyên Hải), Hiệp Mỹ, Long Sơn, Thạnh Hoà Sơn (Cầu Ngang), thời vụ nuôi từ 20/2/1999 tới 30/4/1999 (tức mừng 5 Tết tới 15/3 âm lịch).

Vùng ruộng muối, các xã Dân Thành, ấp Bào Sen xã Long Toàn, ấp Đình Cũ xã Long Khánh (Duyên Hải) thời vụ nuôi bắt đầu từ 18/6/1999 tới 30/7/1999 (tức ngày 5/5 tới 18/6 âm lịch) ■

PHẠM NAM DƯƠNG

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

● HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG THỦY SẢN VỀ ÁP DỤNG BỘ LUẬT NGHỀ CÁ CÓ TRÁCH NHIỆM

Nhận lời mời của Ngài Jacques Diouf, Tổng Giám đốc FAO, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị Bộ trưởng Thủy sản về áp dụng Bộ Luật Nghề cá có trách nhiệm tại Rôma, Italia từ 10-11/3/1999. Tham dự có 131 quốc gia và 5 tổ chức quốc tế.

Hội nghị đã kiểm điểm việc thực hiện Bộ Luật Nghề cá có trách nhiệm do các nước thành viên FAO thông qua năm 1995, bàn các biện pháp thúc đẩy và phối hợp đánh bắt cá trong khuôn khổ Bộ Luật của FAO, nhất là điều chỉnh việc đánh bắt cá một cách bền vững cho phù hợp với tình hình đặc điểm của từng khu vực và quốc gia trên thế giới. Hội nghị cũng bàn tới phương hướng phát triển thủy sản trong khuôn khổ chiến lược của FAO giai đoạn 2000-2015 và thông qua Tuyên bố ROMA về áp dụng Bộ Luật Nghề cá có trách nhiệm.

Phát biểu tại phiên họp toàn thể, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đánh giá cao Bộ Luật Nghề cá có trách nhiệm, nêu bật những thành tựu của ngành thủy sản Việt Nam và những khó khăn, thách thức của ngành cần được FAO cũng như các nhà tài trợ đa phương, song phương tiếp tục giúp đỡ trong thời gian tới.

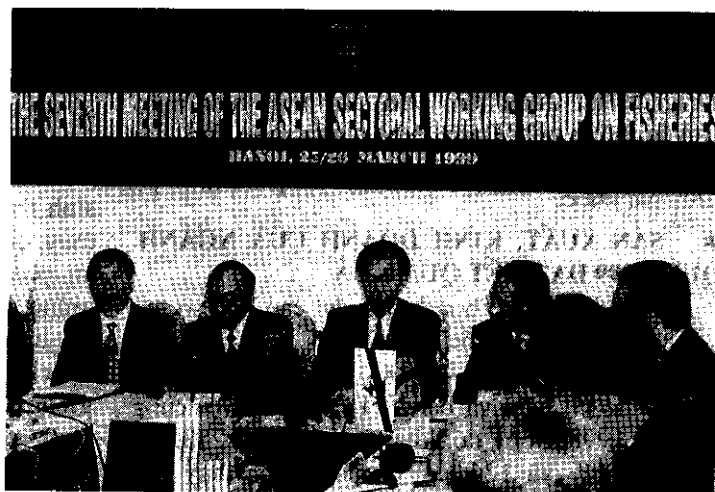
Trong thời gian Hội nghị, đoàn Việt Nam được Ngài Tổng Giám đốc FAO tiếp thân mật. Trong buổi tiếp, Tổng Giám đốc ca ngợi những thành tựu về sản xuất nông nghiệp nói chung và thủy sản nói riêng của Việt Nam, hứa sẽ dành sự quan tâm đặc biệt giúp ngành thủy sản Việt Nam phát triển qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật của FAO. Đề cập tới chương trình hợp tác 3 bên giữa Việt Nam, FAO và các nước châu Phi, ông cũng hy vọng Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia vào các Chương trình về an ninh lương thực như đã làm với Xênegan, mở rộng ra các nước như Bénêgan, Mađagaxca, Lào.

Sau thời gian Hội nghị, để khai thông hàng thủy sản Việt Nam vào EU, đoàn đã làm việc với Bộ Y tế, Bộ Chính sách nông nghiệp Italia và với Đại sứ Việt Nam tại Italia, Bỉ và Pháp.

● HỘI NGHỊ LẦN THỨ 7 NHÓM CÔNG TÁC NGHỀ CÁ CÁC NƯỚC ASEAN

Tại Hà Nội, trong 2 ngày 25 - 26/3/1999 Hội nghị lần thứ 7 nhóm công tác nghề cá các nước ASEAN đã được tổ chức. Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng đã đến dự và đọc diễn văn khai mạc. Đoàn Việt Nam do Phó Vụ trưởng Vụ HTQT Nguyễn Viết Mạnh làm trưởng đoàn.

Hội nghị đã xem xét: Tiến độ các hoạt động hợp tác nghề cá ASEAN bao gồm Hải hòa hóa công tác quản lý trại nuôi tôm; Phát triển đàn tôm sú bố mẹ sạch bệnh; Mạng lưới các trung tâm công nghệ thủy sản sau thu hoạch ASEAN; Hải hòa hóa các biện pháp kiểm dịch vệ sinh thủy sản giữa các nước thành viên ASEAN; Nghiên cứu môi trường sinh thái rừng ngập mặn và nuôi tôm. Hợp tác giữa ASEAN và SEAFDEC liên quan đến việc quản lý nghề cá bền vững trong khu vực. Hợp tác phát triển nghề cá lưu vực sông Mêkông và ASEAN. Tiếp tục triển khai thực hiện Bản Ghi nhớ về bảo tồn và bảo vệ rùa biển ASEAN. Kế hoạch chiến lược về hợp tác phát triển nghề cá



Đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 7
Nhóm công tác nghề cá các nước ASEAN

ASEAN giai đoạn 1999-2004. Trên cơ sở Bản Kế hoạch hành động Hà Nội (tháng 12/1998) triển khai thực hiện Tầm nhìn 2020 trong lĩnh vực nghề cá (1999-2004). Các vấn đề khác liên quan đến lịch trình cắt giảm thuế quan và phi quan thuế CEPT (AFTA) trong lĩnh vực hàng thủy sản.

Hội nghị thống nhất các nội dung nêu trên sẽ trình lên Hội nghị đặc biệt các quan chức cao cấp Nông-Lâm-Ngư nghiệp ASEAN (special SOM-AMAF 20) được tổ chức vào cuối tháng 4/1999 tại tp. Hồ Chí Minh.

● **TẶNG HUY CHƯƠNG VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ CHO ĐẠI SỨ CUBA TẠI VIỆT NAM TANIA MACEIRA DELGADO**



Bộ trưởng Thủy sản đã tặng thưởng Huy chương Vì sự nghiệp phát triển nghề cá cho Bà đại sứ CuBa tại Việt Nam vì đã có nhiều thành tích đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển ngành thủy sản Việt Nam, nhân kết thúc nhiệm kỳ công tác của Bà tại Việt Nam.

Với cương vị là Đại sứ, Bà Tania Maceira Delgado rất quan tâm vun đắp tình hữu nghị truyền thống giữa Đảng, Nhà nước, nhân dân hai nước Việt Nam-CuBa và quan hệ hợp tác nghề cá giữa hai nước.

● **SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA NGÀNH QUÍ I/1999 ĐẠT KẾT QUẢ KHÁ**

Các chỉ tiêu kế hoạch đều đạt cao hơn so với cùng kỳ năm 1998, ước:

- Tổng sản lượng 405.000 tấn, đạt 22,50% so với kế hoạch năm và bằng 118,08% so với cùng kỳ năm 1998, trong đó: khai thác hải sản 283.000 tấn (23,58% và 124,13%), nuôi trồng thủy sản 122.000 tấn (20,32% và 106,09%), xuất khẩu thủy sản 193 triệu USD, (20,32% và 116,97%).

Điểm nổi bật trong quý là: Thời tiết thuận lợi cho sản xuất, số tàu thuyền công suất lớn bước đầu phát huy tác dụng, góp phần tăng sản lượng khai thác trong các tháng và cao hơn cùng kỳ năm trước; Nguyên liệu chế biến thủy sản gặp nhiều khó khăn, mùa vụ khai thác tôm nuôi chưa tới, thị trường xuất khẩu có nhiều diễn biến phức tạp nhưng giá trị xuất khẩu vẫn đạt cao hơn so với cùng kỳ; Đã tổng kết tốt việc thực hiện kế hoạch năm 1998 và bản biện pháp thực hiện kế hoạch năm 1999; tổng kết 1 năm thực hiện Chỉ thị 01/1998/TTg-CT của Thủ tướng Chính phủ nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản; xây dựng kế hoạch hành động năm 1999 để triển khai Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản tổ chức thành công Hội trợ triển lãm VIETFISH'99.

● **KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 251/1998/QĐ-TTg NGÀY 25/12/1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Ngày 20/2/1999, Bộ Thủy sản ban hành Quyết định số 79/1999/QĐ-BTS phê duyệt kế hoạch hành động năm 1999 thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005.

Quyết định gồm 21 nội dung công

việc, trong đó:

- Soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương xây dựng chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, các Tổng công ti thuộc Bộ lập các dự án đầu tư và trình Bộ phê duyệt.

- Ra văn bản đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan về vốn tín dụng ưu đãi. Trên cơ sở được phê duyệt xây dựng thông tư liên tịch về cơ chế sử dụng vốn tín dụng ưu đãi.

- Xây dựng: đề án tổ chức, quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dịch bệnh cho vật nuôi thủy sản và dự thảo nghị định thú y thủy sản; đề án phát triển công nghệ trong lĩnh vực: nhân giống, chọn giống, di truyền, công nghệ sinh học, xử lý môi trường, chế biến, bảo quản sau thu hoạch, phòng trừ dịch bệnh; đề án phát triển giống thủy sản, trong đó có phát triển các loài phục vụ xuất khẩu; đề án phát triển thị trường xuất khẩu thủy sản; đề án thành lập quỹ hỗ trợ phát triển xuất khẩu thủy sản; đề án đào tạo cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật,

công nhân kĩ thuật các loại và đề án hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Xây dựng các tiêu chuẩn về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh đối với các cơ sở chế biến thủy sản, cảng cá, chợ cá...

- Tổng kết các mô hình nuôi, các hình thức tổ chức sản xuất, gắn kết sản xuất nguyên liệu với chế biến xuất khẩu.

- Quy hoạch các vùng nuôi ở các địa phương, hệ thống các cơ sở chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn cho nuôi thủy sản.

- Tiếp tục sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước về chế biến thủy sản.

Để triển khai Chương trình thống nhất và hiệu quả Bộ sẽ tổ chức hội nghị về triển khai thực hiện quyết định và sơ kết một năm thực hiện Chương trình.

Trong 21 nội dung công việc trên, Quyết định nêu rõ từng nội dung công việc: đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và thời gian thực hiện.

● ĐOÀN THANH TRA FDA HOA KÌ ĐẾN VIỆT NAM

Theo thỏa thuận giữa Bộ Thủy sản và cơ quan quản lí thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (US FDA), hai thành viên của đoàn thanh tra US FDA sang Việt Nam từ ngày 11/4 đến 30/4/1999 để khảo sát tình hình thực hiện Chương trình quản lí chất lượng theo HACCP của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào Mỹ. Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh đã tiếp xā giao đoàn. Đại diện các Vụ HTQT, KHCN đã làm việc với đoàn. Theo chương trình, Bộ sẽ tổ chức một cuộc tọa đàm giữa đại diện các doanh nghiệp có nhu cầu xuất khẩu thủy sản vào Mỹ với đoàn thanh tra US FDA tại thành phố Hồ Chí Minh vào cuối tháng 4/1999.

● THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHCN CỦA NGÀNH NĂM 1999

Năm nay các cơ quan nghiên cứu khoa học của ngành thực hiện 3 đề tài độc lập cấp Nhà nước (Nghiên cứu sinh học, công nghệ sản xuất giống và nuôi một số loài cá biển; Nghiên cứu công nghệ di truyền điều khiển giới tính một số loài cá, tôm nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; Nghiên cứu sinh sản nhân tạo của *Scylla serrata*), 1 nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước (Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt), 22 đề tài nghiên cứu cấp Bộ và 24 đề tài tiêu chuẩn ngành.

● CHUYỂN CÔNG TÌ KĨ NGHỆ LẠNH THÀNH CÔNG TÌ CỔ PHẦN KĨ NGHỆ LẠNH

Bộ trưởng Thủy sản đã ra Quyết định số 274/1999/TS-QĐ ngày 9/4/1999 về việc chuyển Công ti kĩ nghệ lạnh (Tổng công ti thủy sản Việt Nam) thành Công ti cổ phần kĩ nghệ lạnh, tên giao dịch quốc tế viết tắt là REMEC (Refrigeration-Mechanical and Electrical Corporation), trụ sở đặt tại 135B Trần Bình Trọng, Q5, tp. Hồ Chí Minh.

REMEC là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng kí kinh doanh, kinh doanh theo đúng đăng kí, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, hoạt động theo Điều lệ của công ti cổ phần và Luật công ti. Vốn điều lệ của REMEC là 12 tỉ đồng, trong đó cổ phần Nhà nước chiếm 20%.

● PHÊ DUYỆT 45 MẪU TÀU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

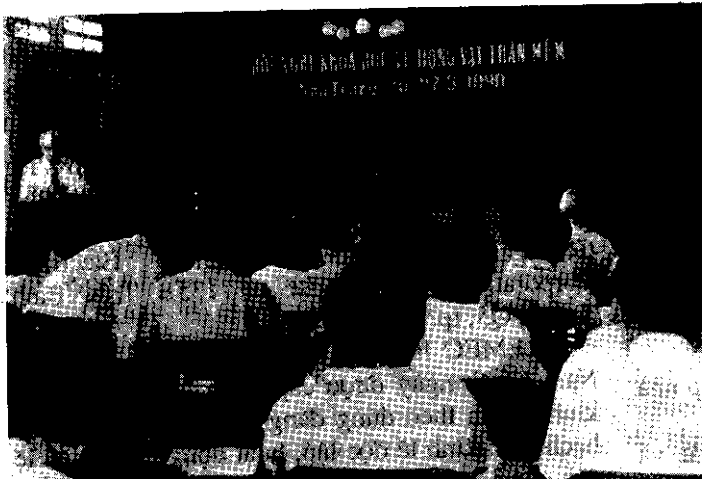
Ngày 6/4/1999, Bộ Thủy sản ban hành Quyết định số 264/1999/QĐ-BTS phê duyệt 45 mẫu tàu cá phục vụ Chương trình đánh cá xa bờ do Hội đồng KHCN chuyên ngành tuyển chọn, trong đó có 34 mẫu vỏ gỗ, công suất 90 - 600CV; 3 mẫu vỏ composite, công suất 180 - 440CV; 5 mẫu vỏ thép, công suất 200 - 600CV; 1 mẫu hậu cần vỏ gỗ, công suất 40 - 120CV; 2 mẫu hậu cần vỏ thép, công suất 165 - 510CV.

Để có đủ cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ giao cho Công ti Tư vấn đầu tư và thiết kế thuộc Tổng công ti thủy sản Việt Nam và Công ti Khảo sát thiết kế và tư vấn đầu tư thuộc Tổng công ti hải sản Biển Đông thiết kế và tính phí thiết kế các tàu cá nói trên.

● HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ ĐỘNG VẬT THÂN MỀM

Trung tâm nghiên cứu thủy sản III đã tổ chức Hội nghị khoa học về động vật thân mềm lần đầu tiên tại Việt Nam trong 3 ngày từ 25 đến 27/3/1999 tại thành phố Nha Trang.

Hơn 60 đại biểu từ các cơ quan quản lí, nghiên cứu khoa học, đào tạo, sản xuất trong cả nước đã về dự và nghe hơn 20 báo cáo khoa học về nguồn lợi, phân bố, khai thác, sinh sản nhân tạo và nuôi các loài động vật thân mềm như nghêu, sò, bào ngư, vẹm, ốc hương, điệp, trai... Hội nghị cũng đã nghe các báo cáo tham luận về tình hình nguồn lợi và sử dụng động vật thân mềm ở một số tỉnh miền Trung như Bình Định, Bình Thuận...



tình hình nguồn lợi và sử dụng động vật thân mềm ở Bình Định, Bình Thuận...

Hội nghị nhận thấy sự cần thiết tiếp nhận dự án ABMM (nuôi trồng và đa dạng sinh học động vật thân mềm biển) từ TMMP (Chương trình động vật thân mềm biển nhiệt đới) do Giáo sư Jorgen Hylleberg làm giám đốc và đề nghị Bộ giao cho Trung tâm NCTS III làm cơ quan nòng cốt thực hiện dự án.

● 9 GIẢI PHÁP LỚN CỦA TỔNG CÔNG TI THỦY SẢN VIỆT NAM 1999

Năm 1998, các chỉ tiêu về doanh thu, kinh doanh XNK và dịch vụ, chế biến, nộp ngân sách của TCTTSVN đều đạt 100,29-110,54%, riêng chỉ tiêu lợi nhuận đạt 134,94% so với KH năm.

Phần đầu trở thành Tổng công ti mạnh, năm nay Tổng công ti đề mục tiêu tăng trưởng từ 10-15%, trong đó doanh thu 311 tỉ đồng, kinh doanh XNK và dịch vụ 273 triệu USD, chế biến 84 triệu USD, nộp ngân sách 190 tỉ đồng, lợi nhuận 24 tỉ đồng, thu nhập 1 triệu đồng/người/tháng. Để thực

hiện mục tiêu trên, Tổng công ti đã đề ra 9 giải pháp lớn về sản xuất kinh doanh, về tổ chức, quản lí và điều hành, đầu tư qui hoạch, tài chính, củng cố các liên doanh, nuôi trồng thủy sản và tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ Tổng công ti.

● HOẠT ĐỘNG ĐÁNH CÁ XA BỜ CỦA NAM ĐỊNH

Thực hiện Chương trình đánh cá xa bờ, số tàu lưới kéo từ 135CV trở lên của Nam Định tăng 5 lần so với năm 1996 đến tháng 2/1999 đã có 20 đôi tàu.

Thống kê sản lượng của 11 đôi tàu từ tháng 9/1998 đến tháng 2/1999 đạt trên 2000 tấn với giá trị trên 5,7 tỉ đồng.

Các tàu đánh bắt xa bờ tuy năng suất, sản lượng thấp hơn các tàu đánh bắt giữa vùng xa bờ và gần bờ, nhưng giá trị sản lượng và hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, do chưa thông thạo ngư trường, trình độ sử dụng tàu thuyền, công cụ chưa thành thạo, số ngày đi biển thấp (bình quân 12,5 ngày/tàu/tháng), chi phí lớn (riêng khấu hao và trả lãi vay xấp xỉ 70%), hậu cần dịch vụ chưa đồng bộ, giá cả bấp bênh nên hiệu quả sản xuất của các đôi tàu thấp, nhìn tổng thể còn lỗ: 3 đôi tàu đã trở nợ, khấu hao, 1 đôi tàu có lãi, hoạch toán cả 4 đôi tàu lỗ 108,5 triệu đồng; 8 đôi tàu còn lại chưa trừ khấu hao, trả nợ, đôi lãi cao nhất 180 triệu đồng, đôi tàu lỗ cao nhất 36,89 triệu đồng, lãi bình quân 46,55 triệu đồng/đôi tàu.

Trừ lãi vay, các khó khăn trên sẽ từng bước được khắc phục, sản xuất kinh doanh của đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ của Nam Định sẽ thu được kết quả cao hơn■

Tin của Văn Triệu, Hoàng Hà, Tút Đạt, Phương Đông..

SUMMARY

The differences on zooplankton in the natural waters and aquacultural waters of Bac Giang province

MSc. Hoang Thi Ty-RIA N°

In this article, the authour has studied differences on zooplankton in the natural and aquacultural waters from March to August 1998. Its result showed:

In the aquacultural waters, composition of species of *Rotifera* is more abundant, density and biomass of zooplankton is higher than in natural waters. In the natural water the number of specie of *Cladocera* is more abundant than aquacultural waters.

In natural waters, the highest number of zooplankton in April 1998 and its lowest number in July 1998 are unequal with 28 times, meanwhile in the aquacultural waters it is only 2.47 times. In the aquacultural waters concentration of nutrients is higher than in natural waters, so phytoplankton is developing strongly, creating favourable conditions for stable development of zooplankton.

DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM ÁP DỤNG VỚI NGÀNH THỦY SẢN

Tiếp theo 4 nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm (NCVĐBNNĐHNH) về thủy sản ban hành tại Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996, ngày 3/3/1999, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ban hành tạm thời danh mục NCVĐBNNĐHNH. Về thủy sản và các lĩnh vực khác * áp dụng cho thủy sản có:

Loại VI:

- Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng máy tàu kiểm ngư, tàu nghiên cứu nguồn lợi hải sản.
- Lặn bắt các loại hải sản tự nhiên dưới đáy biển.
- Bốc xếp thủ công dưới các hầm tàu đánh cá biển.
- Bốc xếp thủ công dưới các hầm tàu vận tải biển*.

Loại V:

- Cán bộ thuyền viên làm việc trên các tàu kiểm ngư, tàu nghiên cứu nguồn lợi hải sản.
- Bốc dỡ đá cây, thùng đá lên xuống tàu đánh cá biển.
- Làm việc thường xuyên trong hầm, kho đông lạnh.
- Khai thác nguyên liệu, sản xuất thuốc kích dục cá đẻ.
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, đường ống, van kết trong hầm tàu đánh cá biển.
- Sản xuất vỏ tàu và các sản phẩm composite*.
- Làm việc trên đốc nổi*.
- Lặn kiểm tra tàu, vệ sinh lòng bến, đặt goong phục vụ hạ thủy*.

Loại IV:

- Chế biến thủy, hải sản đông lạnh.
- Vận hành hệ thống thiết bị chế biến thủy, hải sản.
- Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống lạnh, kho lạnh, hệ thống sản xuất đá cây, đá vảy.
- Chế biến chượp, mắm tôm, mắm kem, nước mắm, thủy hải sản khô; xúc rửa bao bì, bể chượp.
- Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật sản xuất thuốc kích dục cá đẻ.
- Sửa chữa thiết bị đánh bắt hải sản.
- Nuôi trồng, đánh bắt hải sản ở sông, hồ, đầm.
- Căng hấp, nhôm lưới.
- Vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị sản xuất, tái sinh cước.
- Đánh đĩa, sàng chỉ trong sản xuất sợi đan lưới.
- Đánh dây lưới bằng máy và thủ công.
- Hóa nghiệm, phân tích chất lượng sản phẩm thủy, hải sản.
- Sản xuất thức ăn cho tôm cá.
- Sản xuất chitin, chitozan, gelatin, alginat, agar-agar.
- Pha trộn các hợp chất pasta làm gioăng nắp hộp; tráng véc ni thân nắp hộp đồ hộp.
- Sản xuất, trực tiếp chỉ đạo sản xuất giống tôm, cá, nhuyễn thể và các thủy, hải sản khác.
- Lấy mẫu và phân tích mẫu nước, mẫu sinh vật, xử lý mẫu tiêu bản.
- Vận hành máy dệt lưới.
- Sấy, pha chế, kiểm mẫu viên dầu cá.
- Vệ sinh công nghiệp nhà máy chế biến thủy, hải sản.
- Trực tiếp chỉ đạo kỹ thuật đóng, sửa chữa tàu, thuyền ở các bến cảng*.
- Sản xuất ma tít để xam vỏ tàu gỗ*.

Quyết định cũng nêu rõ: người lao động làm các nghề, công việc nói ở trên được hưởng các chế độ bảo hộ lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội qui định tại Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày kí.

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM SAU HƠN 2 NĂM HOẠT ĐỘNG

- Đã quyên góp được 1.390.409.000 đồng
- Mở đợt quyên góp lớn nhân ngày 1/4

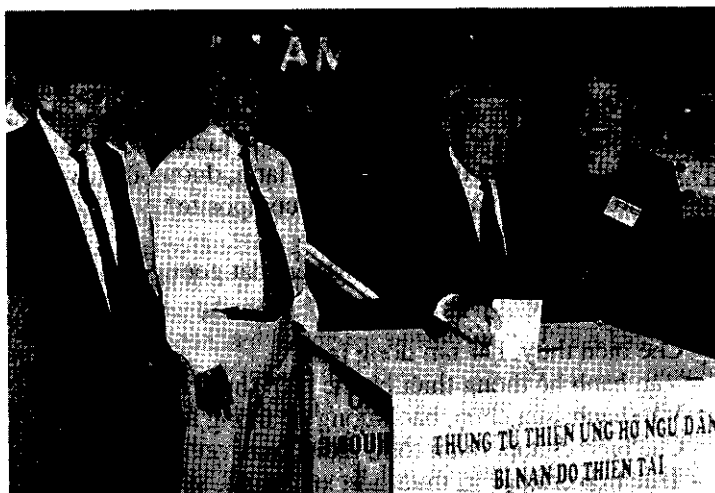
Qũ nhân đạo Nghề cá Việt Nam (QNĐNCVN) được thành lập tháng 12/1996. Công đoàn Thủy sản Việt Nam với vai trò là cơ quan thường trực Quỹ, đã có nhiều đề xuất và thu được một số kết quả.

Sau hơn 2 năm hoạt động, Quỹ đã mở 6 đợt quyên góp, năm 1997- 3 đợt, năm 1998 - 2 đợt, quý I/1999 - 1 đợt. Tổng số tiền quyên góp của các đợt được 1.390.409.000 đồng. Trong các đợt quyên góp, nhiều tập thể, cá nhân có số tiền ủng hộ cao, điển hình là Xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Cầu Tre (tp.HCM) - 200 triệu đồng, Công ti EXOSTARI (CH Pháp) - 30.000 francce, Công ti bột ngọt Vedan-50 triệu đồng....

Số tiền quyên góp Quỹ đã chi 339 triệu đồng để mua 300 phao cứu sinh cấp cho ngư dân nghèo thuộc 6 tỉnh ven biển năm 1997 và trợ giá 50% của 1 vạn áo phao cứu sinh cho ngư dân nghèo thuộc 18 tỉnh ven biển năm 1998. Với tôn chỉ mục đích của mình, ngoài việc cấp, trợ giá phao cứu sinh cho ngư dân để phòng chống thiên tai, Quỹ đã chi 613,18 triệu đồng cứu trợ cho gia đình ngư dân hoặc ngư dân bị nạn trên biển do bão lụt hoặc tai nạn rủi ro đột xuất.

Số tiền đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong thời gian qua là đáng trân trọng. Tuy nhiên số tiền quyên góp chỉ mới trợ giúp được một phần nhỏ bé cho ngư dân bị tai nạn rủi ro, việc hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân lao động trên biển chưa làm được bao nhiêu.

Để phát triển Quỹ nhằm có đủ tiền cứu trợ cho ngư dân, nhân Ngày truyền thống ngành thủy sản (1/4) năm nay, Quỹ phát động một đợt quyên



Quyên góp Quỹ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam tại Bộ Thủy sản

góp lớn với nội dung "Vì một vạn áo phao cứu sinh cho ngư dân nghèo" lần thứ 2.

Ngoài lao động nghề cá và các doanh nghiệp, tổ chức của ngành đóng góp cho Quỹ, trong đợt quyên góp này Ban quản lý Quỹ kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức đang hưởng lợi từ thủy sản, các đơn vị đóng tàu cho thủy sản, các chủ tàu, chủ vựa cá, các doanh nghiệp, ban bè quốc tế hãy tham gia đóng góp cho Quỹ.

Trong lúc bãi báo này đang lên khuôn, chúng tôi nhận được tin, ngay trong ngày quyên góp đầu tiên tại 17 địa phương, đơn vị đã thu được 56.139.000 đồng.

Với truyền thống "lá lành đùm lá rách" và với hoạt động hiệu quả của Quỹ trong 2 năm qua, chắc chắn trong năm 1999, QNĐNCVN sẽ thu được nhiều kết quả khả quan ■

TRINH CHÍ TÍN

CÁC TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐƯỢC KHEN THƯỞNG VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 1998

*Công đoàn Thủy sản Việt Nam đề nghị Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Cờ
"Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất":*

- Công đoàn Xí nghiệp chế biến thủy sản Cần Thơ
- Công đoàn Công ti quốc doanh đánh cá Kiên Giang
- Công đoàn Công ti đồ hộp Hạ Long

Cờ "Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất" của Công đoàn Thủy sản Việt Nam:

- Công đoàn Xí nghiệp dịch vụ nuôi trồng thủy sản Đồ Sơn, Hải Phòng
- Công đoàn Xí nghiệp tàu thuyền Tân Châu, Thanh Hóa
- Công đoàn Công ti xuất nhập khẩu tổng hợp Sóc Trăng
- Công đoàn Trường trung học thủy sản IV
- Công đoàn Công ti bao bì và xuất nhập khẩu tổng hợp (Công ti DVTS Tây Nam)
- Công đoàn Xí nghiệp đánh cá Quảng Ninh

Bảng khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam:

- Công đoàn Công ti dịch vụ thủy sản Tây Nam
 - Công đoàn Công ti xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung
 - Công đoàn Công ti xuất nhập khẩu thủy sản Kiên Giang
- và 17 cá nhân

Bảng khen của Công đoàn Thủy sản Việt Nam cho 61 tập thể và 131 cá nhân.

Công đoàn Công ti QĐ đánh cá Kiên Giang

LÁ CỜ ĐẦU CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

Phát huy truyền thống đơn vị anh hùng, đơn vị nhiều năm được Chính phủ tặng cờ Luân lưu, Công đoàn Công ti liên tục được công nhận danh hiệu Công đoàn cơ sở vững mạnh, Công đoàn cùng chính quyền tổ chức Hội nghị công nhân viên chức, trọng tâm là xây dựng và bàn biện pháp thực hiện kế hoạch năm của đơn vị, kí thoả ước lao động tập thể và phát động phong trào thi đua. Để triển khai nội dung trên, hàng tháng, hàng quý công đoàn cùng chính quyền họp bàn đánh giá tiến độ và đề ra mục tiêu, biện pháp phấn đấu cho tháng sau, quý sau.

Năm 1998, phong trào thi đua với nội dung "lao động giỏi, quản lí giỏi" mà Công đoàn là nòng cốt đã diễn ra sôi nổi. Các đoàn tàu đánh cá thi đua bám biển dài ngày, tìm ngư trường, đánh bắt có năng suất cao; Các nhà máy, phân xưởng thi đua bám máy, bảo quản máy tốt, sản xuất sản

phẩm có chất lượng; Các đơn vị hậu cần dịch vụ thi đua phục vụ hiệu quả cho sản xuất để giải phóng tàu nhanh... Kết quả năm 1998 toàn Công ti đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch được giao, sản lượng khai thác 31.489 tấn, bằng 157,95% kế hoạch, tương ứng: doanh thu 96,44 tỉ đồng - 130,14%; lợi nhuận 6 tỉ đồng - 102%; nộp ngân sách 5 tỉ đồng - 111,11%; thu nhập bình quân đạt 1.170.400 đồng/người/tháng.

Việc chăm lo đời sống người lao động và chính sách xã hội năm qua được Công đoàn đặc biệt quan tâm, nhiều đề xuất của Công đoàn về bảo hộ lao động, bảo hiểm, tiền lương, tiền thưởng, sử dụng phúc lợi xã hội được chính quyền đồng tình ủng hộ.

Trong năm đã xét trợ cấp khó khăn và thăm hỏi kịp thời 81 trường hợp với số tiền 32,2 triệu đồng, 60 triệu đồng cho CBCNV đi tham quan

đánh lam thắng cảnh, di tích lịch sử ngoại tỉnh, ủng hộ Quỹ bảo trợ tài năng trẻ 25 triệu đồng, Quỹ phát triển nghề cá 5 triệu đồng và hàng chục triệu đồng đóng góp cho tỉnh thực hiện chính sách xã hội...

Công tác xây dựng Đảng, chính quyền được Công đoàn chú trọng. Thông qua phong trào thi đua, năm qua Công đoàn đã giới thiệu cho Đảng 12 đoàn viên ưu tú, bồi dưỡng và kết nạp vào Đảng 5 đồng chí. 21 đồng chí là đoàn viên công đoàn có năng lực được bổ nhiệm làm trưởng, phó phòng, quản đốc phân xưởng, thuyền trưởng, thuyền phó...

Công tác nữ công năm qua cũng có nhiều

hoạt động tích cực: Đã tổ chức gặp mặt, giao lưu có hiệu quả giữa đại diện chị em với các thủy thủ tàu đánh cá xa địa phương; vận động nữ CNVC ủng hộ 2 ngày lương cho phụ nữ Cu Ba; tham gia hội thi kiến thức thực hành về nuôi con khỏe, dạy con ngoan do Công đoàn ngành tổ chức, đã đạt giải nhất toàn đoàn, 1 cá nhân đoạt giải xuất sắc; các ngày 8/3, 20/10 nữ công đều có những hoạt động thiết thực...

Với sự đóng góp của tập thể lao động và tổ chức công đoàn, năm 1998, Công ti được tặng Cờ Luân lưu Chính phủ, Công đoàn Công ti được Tổng LĐLĐVN tặng cờ Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất ■

THANH LẬP MẠNG LƯỚI QUỐC GIA VỊ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ NGÀNH THỦY SẢN

Trong 2 ngày 3 và 4/3/1999 tại Hà Nội, Ban Vị sự tiến bộ của phụ nữ ngành thủy sản (VSTBPNNTS) đã tổ chức Hội nghị thành lập Mạng lưới quốc gia VSTBPNNTS. Thứ trưởng Thủy sản, Trưởng Ban VSTBPNNTS Nguyễn Thị Hồng Minh chủ trì hội nghị.

Hội nghị đánh giá cao các hoạt động của Ban VSTBPNNTS trong thời gian qua và xây dựng kế hoạch hành động của phụ nữ nghề cá 2 năm 1999 & 2000. Để triển khai kế hoạch hành động trên, tạo sự phối hợp hành động của Ban VSTBPNNTS và các hội quần chúng trong ngành có phụ nữ tham gia, Mạng lưới quốc gia VSTBPNNTS được thành lập. Mạng lưới quốc gia VSTBPNNTS là tổ chức quần chúng tập hợp các đại biểu phụ nữ nghề cá nước ta thuộc các thành phần kinh tế, hoạt động nhằm góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao và phát huy trình độ, năng lực, vai trò của phụ nữ, bảo đảm để phụ nữ thực hiện chức năng của mình và tham gia đầy đủ, bình đẳng vào tất cả các lĩnh vực trong nghề cá. Một Ban điều hành gồm 5 người đã được bầu để điều hành hoạt động của mạng lưới.

KỈ NIỆM NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ 8/3

Ngày 3/3/1999 tại Hà Nội, Ban VSTBPNNTS phối hợp với Công đoàn Thủy sản Việt Nam tổ

chức lễ kỉ niệm Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 và khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc và Phó Chủ tịch thường trực Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Lê Thị Thu đã đến dự và phát biểu ý kiến.

Trong diễn văn đọc tại lễ kỉ niệm, Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, Trưởng ban VSTBPNNTS đã ôn lại truyền thống phong trào phụ nữ quốc tế và Việt Nam trong đó có phụ nữ làm nghề cá.

Để thiết thực lập thành tích chào mừng ngày Bác Hồ về thăm làng cá và Ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam 1/4, 70 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/1999), 69 năm Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/1999), thay mặt Ban VSTBPNNTS và Ban nữ công CĐT SVN, Thứ trưởng đã phát động phong trào thi đua với tiêu đề "Phụ nữ ngành thủy sản lao động sáng tạo, hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 1999, tích cực học tập tiến bộ, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc".

Để ghi nhận đóng góp vào phong trào phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Lê Thị Thu đã trao tặng Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh Huy chương Vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

*Trang HĐCĐ có sự cộng tác của
Văn phòng CĐT SVN*

TRONG SỐ NÀY

- Thực hiện lời dạy của Bác Hồ 40 năm trước
Tạ Quang Ngọc
- 10 chủ trương lớn của ngành thủy sản năm 1999

- Trung tâm nghiên cứu thủy sản III-15 năm xây dựng và trưởng thành
Nguyễn Hưng Điền

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Phát triển nuôi động vật thân mềm - một hướng quan trọng trong nuôi trồng thủy sản ở nước ta
Nguyễn Chính
- Sự khác nhau về động vật nổi ở vùng nước nuôi cá và vùng nước tự nhiên của tỉnh Bắc Giang
Hoàng Thị Ty

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Tạo thêm lực đẩy cho xuất khẩu thủy sản phát triển
Hoàng Hà
- Phân vi sinh dùng cho cây trồng có dùng được trong ao nuôi tôm không ?
Hà Thanh Tùng

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

- Xử lí nước thải và bùn thải từ các ao nuôi tôm thâm canh
Hà Thanh
- Cảng cá Cát Lở sau một năm hoạt động
Nguyễn Việt Vinh-Đức Trung
- Công ti đồ hộp Hạ Long đã được cổ phần hóa
Mai Xuân Phong

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

- Italia - thị trường lớn về thủy sản
Lương Khải
- Sử dụng được phẩm trong nuôi trồng thủy sản
Thế Hiệp

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGƯ

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

IN THIS ISSUE

- Implementing Uncle Ho's Instructions since 40 years ago
Ta Quang Ngoc
- Ten main directions of Fisheries sectors in 1999

- Research Centre for Aquaculture Nº3 - 15 years of its construction and development
Nguyen Hung Dien

SCIENCE TECHNOLOGY

- Developing mollusc culture is an important orientation in aquaculture in our country
Nguyen Chinh
- The differences on zooplankton in the natural waters and aquacultural waters of Bắc Giang province
Hoang Thi Ty

EXCHANGE OF OPINIONS

- Creating motivation for development of fisheries export
Hoang Ha
- Whether microbiology fertilizer for plants can be used in shrimp farming ponds ?
Ha Thanh Tung

REFERENCE

- Treating sewage and waste mud from the intensive shrimp farming ponds
Ha Thanh
- Fishing port of Cat Lo after a year acting
Nguyen Viet Vinh-Duc Trung
- Halong Canned Seafood Company is equitised
Mai Xuan Phong

FISHERIES ABROAD

- Italy is a big market for fisheries products
Luong Kha
- Drug use in aquaculture
The Hiep

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES